|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH ĐẮK NÔNG  **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: /BC-SNN | *Đắk Nông, ngày tháng 3 năm 2023* |

**BÁO CÁO**

**Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn và đề xuất chính sách đặc thù giai đoạn đến năm 2030**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông

**I. TÌNH HÌNH CHUNG**

Đắk Nông nằm ở phía Tây Nam của vùng Tây Nguyên, đoạn cuối dãy Trường Sơn; Phía Bắc và Đông Bắc giáp tỉnh Đắk Lắk, phía Đông và Đông Nam giáp tỉnh Lâm Đồng, phía Nam và Tây Nam giáp tỉnh Bình Phước, phía Tây giáp Vương quốc Campuchia. Là địa phương nằm trong khu vực tam giác phát triển Việt Nam-Lào-Campuchia với diện tích tự nhiên 650.927 ha, có 08 đơn vị hành chính cấp huyện, dân số thống kê năm 2021 là 664.416 người. Cơ cấu dân tộc đa dạng, chủ yếu là dân tộc Kinh, M'Nông, Tày, Thái, Ê Đê, Nùng..., Trung tâm tỉnh lỵ là thành phố Gia Nghĩa, Đắk Nông có Quốc lộ 14 nối thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Miền Đông Nam bộ với Tây Nguyên, cách Thành phố Hồ Chí Minh 230 km về phía Bắc và cách Thành phố Buôn Ma Thuột (Đắk Lăk) 120 km về phía Tây Nam; có Quốc lộ 28 nối Đắk Nông với Lâm Đồng, Bình Thuận và các tỉnh Duyên hải miền Trung, cách Thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng) 180 km và Thành phố Phan Thiết (Bình Thuận) 230 km về phía Đông. Đắk Nông có 141 km đường biên giới với nước bạn Campuchia, có 02 cửa khẩu Bu Prăng và Dak Peur nối thông với các tỉnh Mondulkiri, Kratie, Kandal, Pnom Penh, Siem Reap, v.v. đặc biệt hệ thống Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông có diện tích khoảng 470.000 ha, chiếm 72% diện tích tự nhiên của tỉnh với nhiều khoáng chất tạo nên chất lượng đặc trưng cho nông sản Đắk Nông.

Đắk Nông được thiên nhiên ưu đãi về đất đai, khí hậu, nguồn nước rất phù hợp cho phát triển nông nghiệp; với hơn 300.000 ha cây trồng các loại; ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng 37,64% trong cơ cấu kinh tế của địa phương, điều đó cho thấy với tỉnh Đắk Nông nông nghiệp là trụ cột của nền kinh tế.

Nông nghiệp Đắk Nông có thế mạnh, đa dạng và phong phú sản phẩm nông sản với các ngành hàng chủ lực được định hình như Cà phê với diện tích 137.849 ha, sản lượng 349.936 tấn; Hồ tiêu với diện tích 34.099 ha, sản lượng 66.016 tấn; Cao su với diện tích 23.515 ha, sản lượng 33.712 tấn; Điều với diện tích 17.106 ha, sản lượng 17.600 tấn; có các ngành hàng tiềm năng, đang được phát triển rất tốt như Sầu riêng với diện tích 5.598 ha, sản lượng 24.250 tấn; Bơ với diện tích hơn 2.933 ha, sản lượng 15.000 tấn; Xoài với diện tích 1.805 ha, sản lượng 11.089 tấn; Mắc ca với diện tích 1.807 ha, sản lượng 271 tấn; rau đậu các loại với diện tích hơn 12.500 ha, sản lượng trên 127.000 tấn. Về nhóm cây hàng năm, Đắk Nông còn có diện tích cây ngắn ngày khá lớn, gồm có Ngô với diện tích 40.077 ha, sản lượng 262.855 tấn; Lúa với diện tích 13.008 ha, sản lượng 81.873 tấn; đặc biệt, sản phẩm lúa gạo Buôn Choah được xem là một đặc sản của địa phương với những giá trị khác biệt nhờ vào điều kiện tự nhiên của hệ thống núi lửa Krông Nô. Ngoài ra, với những cảnh quan thiên nhiên kỳ vỹ, hệ thống ao hồ, sông suối phong phú và công viên địa chất toàn cầu,... nông nghiệp Đắk Nông còn có tiềm năng phát triển theo các hướng Nông nghiệp sinh thái, Nông nghiệp cảnh quan, Nông nghiệp gắn với du lịch, nghỉ dưỡng....

Trong thời gian qua, ngành nông nghiệp luôn nhận được sự quan tâm lãnh đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh thông qua việc ban hành các chính sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và bố trí một phần nguồn lực để triển khai thực hiện; qua đó đã tạo điều kiện thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp, góp phần tạo việc làm, bảo đảm tăng trưởng kinh tế gắn liền với xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**1. Lĩnh vực Trồng trọt**

***1.1. Kết quả***

Hiện nay, từ Trung ương đến địa phương đã ban hành nhiều chính sách liên quan đến lĩnh vực trồng trọt nhằm hỗ trợ và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và trồng trọt nói riêng; cụ thể: **(1)** Chính sách Trung ương gồm: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn[[1]](#footnote-1); Khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp[[2]](#footnote-2); Nông nghiệp hữu cơ[[3]](#footnote-3); Phát triển sản xuất giống[[4]](#footnote-4); Tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn[[5]](#footnote-5); Quản lý, sử dụng đất trồng lúa[[6]](#footnote-6); Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh[[7]](#footnote-7); Về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu[[8]](#footnote-8); Bảo hiểm nông nghiệp[[9]](#footnote-9); Hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp[[10]](#footnote-10); Hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản[[11]](#footnote-11);… **(2)** Chính sách địa phương gồm: Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đăk Nông[[12]](#footnote-12); Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông[[13]](#footnote-13); Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông[[14]](#footnote-14); Quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí xây dựng các mô hình áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đăk Nông[[15]](#footnote-15);…

Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện (*lồng ghép, phối hợp đưa vào nội dung liên quan đến hỗ trợ, phát triển trồng trọt để hỗ trợ, hướng dẫn, triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp thuộc lĩnh vực trồng trọt*). Đạt được một số kết quả như:

- Đối với chính sách Trung ương: **(1)** Hỗ trợ giống cây trồng, vật tư, máy móc, thiết bị sản xuất; xây dựng và nhân rộng các mô hình giảm nghèo bền vững thông qua nguồn vốn của các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 là 28.868 triệu đồng. **(2)** Kinh phí từ ngân sách nhà nước hỗ trợ theo Khoản 2 Điều 7 Nghị định 35/2015/NĐ-CP để hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa là 17.420,4 triệu đồng. **(3)** Kinh phí để hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai bình quân hàng năm khoảng 30.000 triệu đồng. **(4)** Một số chính sách của Trung ương hiện nay mặc dù vẫn đang còn hiệu lực, nhưng chưa được bố trí kinh phí, nguồn vốn để thực hiện, hộ phát triển sản xuất *(như: Chính sách về đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu; Chính sách hỗ trợ nghiên cứu, phát triển sản xuất giống; Chính sách bảo hiểm nông nghiệp;…*).

- Đối với chính sách địa phương: Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đăk Nông: Về hỗ trợ đầu tư một số hạng mục hạ tầng kỹ thuật và hỗ trợ tín dụng: với tổng kinh phí hỗ trợ là 2.534,23 triệu đồng, trong đó: Hỗ trợ tín dụng 458,47 triệu đồng như đã cam kết; về hỗ trợ miễn, giảm tiền thuê mặt bằng hiện nay do vướng về cơ chế giải ngân nên doanh nghiệp, nhà đầu tư vẫn chưa nhận được hỗ trợ. Triển khai hỗ trợ mô hình tưới tiết kiệm, nhà phơi sấy, nhà kính, chuỗi giá trị với số tiền hỗ trợ là 1.681,358 triệu đồng cho 34 trường hợp là hộ gia đình, doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố Gia Nghĩa. Ngoài ra, trên cơ sở chính sách hỗ trợ tín dụng quy định tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND, Quỹ đầu tư phát triển Đắk Nông đã tiến hành ký hợp đồng và cho vay giải ngân 4.500 triệu đồng cho các dự án xin vay vốn đầu tư vào lĩnh vực xã hội hóa. Nhìn chung, việc thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đảm bảo đúng quy định (theo Báo cáo số 301/BC-SKH ngày 14/10/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về đánh giá tổng kết việc triển khai thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh). Bên cạnh đó, lồng ghép, phối hợp vào các nội dung hỗ trợ của các chính sách có liên quan[[16]](#footnote-16) để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp; Ngoài ra, trong thời gian qua phối hợp, hỗ trợ các huyện, thành phố Gia Nghĩa rà soát, đánh giá và hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, làm cơ sở để hình thành vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đây là cơ sở để các đơn vị, địa phương hỗ trợ người dân thông qua các chính sách phát triển nông nghiệp chung của tỉnh;… Qua đó, góp phần hỗ trợ cho ngành nông nghiệp phát triển tương đối ổn định trong thời gian gần đây; cụ thể: Trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp, ngành trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn nhất (*theo số liệu Thống kê năm 2022, chiếm tỷ trọng 85,94%[[17]](#footnote-17) trong cơ cấu nội ngành nông nghiệp*); thời gian qua tuy giá cả của một số cây trồng có xu thế giảm, nhưng nhờ tăng năng suất và kết hợp với chuyển đổi cơ cấu một số cây trồng hợp lý, dẫn tới tỷ trọng trồng trọt tiếp tục tăng và quy mô đã lớn càng lớn hơn;... Bên cạnh đó, Đắk Nông có điều kiện đất đai, khí hậu phù hợp với sản xuất nông nghiệp nên sản phẩm trồng trọt trên địa bàn tỉnh khá phong phú và đa dạng, có mặt hầu hết các chủng loại cây trồng hàng năm và cây trồng lâu năm của khu vực Tây Nguyên.

***1.2. Tồn tại, hạn chế; nguyên nhân***

*a) Tồn tại, hạn chế:* Một số chính sách của Trung ương mặc dù đã thể hiện rất rõ đối tượng được hỗ trợ, nội dung được nhận hỗ trợ,… nhưng để người dân tiếp cận được gặp nhiều khó khăn do đặc thù canh tác của tỉnh. Cụ thể như: **(1)** Tuy các chính sách đã ban hành bộ thủ tục hành chính, hướng dẫn thực hiện; tuy nhiên hầu hết các tổ chức, cá nhân còn thụ động trong việc xây dựng hoàn thành đảm bảo các điều kiện theo hướng dẫn để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, được thụ hưởng chính sách. **(2)** Quy mô, vai trò và năng lực của người dân, tổ hợp tác, Hợp tác xã còn nhiều hạn chế, kết nối các thành viên chưa bền vững, việc chuyển giao khoa học - kỹ thuật áp dụng vào sản xuất còn chậm,... **(3)** Thực tế sản xuất còn rời rạc, việc liên kết, phát triển thành các tổ hợp tác, hợp tác xã còn chậm, hoạt động chưa hiệu quả; các Hợp tác xã chưa liên kết được nhiều Doanh nghiệp chế biến nông sản có đủ tầm kết nối thị trường. **(4)** Một số mức hỗ trợ tại các chính sách còn thấp, chưa đủ động lực, cơ sở để người dân, doanh nghiệp tiếp cận, phát triển sản xuất[[18]](#footnote-18). Trong khi thực tế chi phí đầu tư của các nội dung này rất lớn, dẫn đến chính sách chưa khuyến khích được người dân tham gia. **(5)** Một số chính sách được ban hành, nhưng đến nay chưa được bố trí kinh phí để triển khai thực hiện hoặc kinh phí được bố trí hàng năm rất thấp; chưa tạo được động lực để hỗ trợ phát triển sản xuất cho người dân.

*b) Nguyên nhân*

- Chủ quan: **(1)** Nhận thức của người dân về ý nghĩa và tâm quan trọng của liên kết trong sản xuất còn nhiều hạn chế, vẫn còn tư tưởng mạnh ai nấy làm, trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động hình thành, xây dựng và phát triển liên kết. **(2)** Năng lực sản xuất, tài chính và quản trị của doanh nghiệp, hợp tác xã rất hạn chế; các doanh nghiệp và hợp tác xã trên địa bàn có quy mô nhỏ, chưa có điều kiện áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chưa có chiến lược đầu tư dài hạn, phát triển bền vững. **(3)** Sản xuất quy mô nhỏ lẻ, nguồn vốn ít, chi phí sản xuất, đặc biệt là sản xuất ứng dụng công nghệ cao tương đối cao; bên cạnh đó các chi phí khác phát sinh khác như sửa chữa, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất chiếm tỷ lệ tương đối lớn. **(4)** Hệ thống các chính sách Trung ương chưa được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung kịp thời; nên quá trình triển khai các chính sách gặp nhiều khó khăn, chưa đảm bảo tính thực tiễn hoặc chưa đồng bộ với các quy định hiện hành có thể dẫn đến cách hiểu khác nhau, khó thực hiện.

- Khách quan: **(1)** Các Chính sách của Trung ương và địa phương hiện có chưa bao phủ để hỗ trợ phát triển nông nghiệp một cách tổng thể, toàn diện. **(2)** Việc xây dựng nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu còn chậm, chưa tạo sự đột phá để nâng cao giá trị gia tăng. **(3)** Trung ương và địa phương chưa có chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để hình thành các vùng sản xuất tập trung, hàng hóa cũng như hỗ trợ cụ thể về ứng dụng công nghệ cao để phát triển sản xuất trồng trọt, hỗ trợ các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sau khi được công nhận phát triển hiệu quả. **(4)** Chưa chủ động cân đối được ngân sách địa phương, còn chờ nguồn kinh phí từ Ngân sách trung ương để triển khai thực hiện hỗ trợ.

***1.3. Đề xuất, kiến nghị***

Trong thời gian tới, Đắk Nông định hướng phát triển ngành trồng trọt theo hướng: Hình thành vùng sản xuất tập trung, hàng hóa, đáp ứng yêu cầu thị trường; thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp thích nghi với điều kiện lập địa, phát huy lợi thế cạnh tranh trên thị trường và điều kiện sinh thái của từng tiểu vùng, từng địa phương; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng chuỗi giá trị, hệ thống quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, phát triển thương hiệu, liên kết vùng, liên kết ngành và hợp tác quốc tế để phát triển cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Do vậy, để giải quyết các khó khăn, vướng mắc và hỗ trợ, thúc đẩy phát triển nông nghiệp; Sở Nông nghiệp và PTNT có một số đề xuất, kiến nghị xây dựng một số chính sách như: **(1)** Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với vùng sản xuất trồng trọt tập trung. **(2)** Chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với vùng nguyên liệu tập trung.

**2. Lĩnh vực Chăn nuôi, thú y**

***2.1. Kết quả***

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã ban hành các chính sách liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi, thú y nhằm hỗ trợ và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và chăn nuôi, thú y nói riêng; cụ thể: **(1)** Chính sách Trung ương: Về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh[[19]](#footnote-19); Về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn[[20]](#footnote-20); Về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp[[21]](#footnote-21); Về quy định chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm[[22]](#footnote-22); Về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020[[23]](#footnote-23); Về cơ chế, chính sách, đối tượng hỗ trợ, mức hỗ trợ trong phòng, chống dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi[[24]](#footnote-24); Về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật[[25]](#footnote-25);… **(2)** Chính sách địa phương: Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đăk Nông[[26]](#footnote-26); Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tại Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông; Về hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh[[27]](#footnote-27); Về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020[[28]](#footnote-28); Khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông[[29]](#footnote-29);… Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản tổ chức triển khai thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định; đồng thời chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên tổ chức triển khai thực hiện; kết quả cụ thể như:

*a) Lĩnh vực chăn nuôi:* **(1)** Các chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND và Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND: Mặc dù chưa hỗ trợ trực tiếp nhưng đã góp phần hỗ trợ thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào ngành chăn nuôi, phương thức tổ chức sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh có bước chuyển mình từ sản xuất chăn nuôi nhỏ lẻ sang sản xuất chăn nuôi mang tính thị trường, quy mô trang trại hiện đại, việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất chăn nuôi đã được người chăn nuôi quan tâm thực hiện qua đó góp phần tăng năng suất và sản lượng sản phẩm chăn nuôi. **(2)** Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND: Mặc dù không được bố trí kinh phí hỗ trợ thực hiện nhưng trong giai đoạn 2015-2020 tỉnh Đắk Nông đã có nhiều chính sách hỗ trợ người chăn nuôi lồng ghép với các chương trình, dự án như: Đề án phát triển nhanh đàn bò thịt chất lượng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2015-2018, dự án Lai tạo thử nghiệm giống bò BBB trên nền đàn bò cái lai Zebu thành đàn bò lai F1 hướng thịt trên địa bàn huyện Đắk Mil và huyện Đắk R’lấp (hơn 20 tỷ) để hỗ trợ: mua bò đực giống Brahman, tinh bò giống Brahman, phối giống nhân tạo bò,vật tư phục vụ phối giống, đào tạo dẫn tinh viên phối giống nhân tạo, tập huấn kỹ thuật cho người chăn nuôi…); Hỗ trợ vắc xin phòng bệnh gia súc, gia cầm (1,91tỷ); chương trình khuyến nông (1,85 tỷ); dự án WB (8,9 tỷ)… qua đó đã góp phần đa dạng hóa các đối tượng vật nuôi, tỷ lệ đàn bò lai của tỉnh chiếm 80% tổng đàn. **(3)** Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 21/02/2022 về hướng dẫn, trình tự thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh để triển khai thực hiện theo đúng quy định; Ngoài ra, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành các văn bản để hướng dẫn, đôn đốc UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa triển khai đảm bảo tiến độ, kế hoạch. Trên cơ sở các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh và các văn bản hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT, các địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND trên địa bàn huyện; với đặc thù của Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND, quy định của Luật Chăn nuôi 2018 thì đến ngày 31/12/2024 người chăn nuôi mới phải chấm dứt hoạt động chăn nuôi trong khu vực không được phép chăn nuôi, do đó hiện nay chưa có cơ sở chăn nuôi nào đề nghị hỗ trợ.

*b) Lĩnh vực Thú y*

- Chính sách Trung ương: **(1)** Thực hiện Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ: Kinh phí đã thực hiện hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 khoảng: 17,57 tỷ đồng (kinh phí hỗ trợ người chăn nuôi khoảng: 8,32 tỷ đồng; kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động phòng, chống dịch khoảng: 9,25 tỷ đồng). **(2)** Thực hiện Quyết định số 2254/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ: Tổng kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống dịch khoảng: 1,61 tỷ đồng (kinh phí hỗ trợ người chăn nuôi khoảng: 1,47 tỷ đồng; kinh phí chi cho các hoạt động phòng, chống dịch khoảng: 0,14 tỷ đồng).

- Chính sách địa phương: Thực hiện Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 và Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 26/6/2019: Chưa thực hiện hỗ trợ kinh phí để khôi phục sản xuất do dịch bệnh gây ra từ năm 2017 đến nay. Lý do: Tình hình dịch bệnh từ năm 2017 đến nay tương đối ổn định, từ năm 2019 bệnh Dịch tả lợn Châu Phi xảy ra trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên Trung ương đã ban hành chính sách hỗ trợ riêng cho bệnh Dịch tả lợn Châu Phi năm 2019 (Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ) và năm 2020 (Quyết định số 2254/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ). Riêng từ năm 2021 đến nay, Trung ương chưa có hướng dẫn hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, Viêm da nổi cục gây ra.

Việc ban hành đầy đủ, kịp thời các cơ chế, chính sách về hỗ trợ trong phòng, chống dịch bệnh động vật tạo điều kiện giữ ổn định, phục hồi sản xuất sau dịch bệnh và giảm bớt khó khăn cho người chăn nuôi, khuyến khích người chăn nuôi tự giác khai báo khi động vật mắc bệnh, nghi mắc bệnh truyền nhiễm, tránh tình trạng giấu dịch, bán chạy, vứt xác động vật ra môi trường làm lây lan dịch bệnh; đồng thời chủ động thực hiện nghiêm các biện pháp phòng, chống dịch theo chỉ đạo của chính quyền, giúp cho công tác phòng, chống dịch hiệu quả hơn.

Qua đó, tạo điều kiện thúc đẩy kêu gọi, thu hút được nhiều nhà đầu tư phát triển chăn nuôi lợn thịt, lợn nái, gia cầm; về hình thức chăn nuôi đang chuyển dịch mạnh từ hình thức chăn nuôi nông hộ sang chăn nuôi trang trại tập trung quy mô lớn chuyên nghiệp; theo số liệu thống kê năm 2022 trên địa bàn toàn tỉnh tổng đàn lợn 450,8 ngàn con, đàn bò 27,4 ngàn con, đàn trâu 3,1 ngàn con và đàn gia cầm 2.400 ngàn con. Đắk Nông có mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều vùng đất đai có điều kiện tự nhiên phù hợp cho phát triển chăn nuôi heo thịt, bò sữa...

***2.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân***

*a) Đối với lĩnh vực Chăn nuôi*

- Tồn tại, hạn chế: Các chính sách của Trung ương giao địa phương cụ thể hóa: chậm ban hành Thông tư hướng dẫn về cơ chế tài chính, phương thức hỗ trợ chính sách là hỗ trợ sau đầu tư mà chủ cơ sở chăn nuôi thiếu kinh phí đối ứng để thực hiện đầu tư các trang thiết bị hiện đại, áp dụng các công nghệ tiên tiến phục vụ sản xuất. Hiện nay còn thiếu các cơ sở sản xuất con giống tại chỗ, người chăn nuôi phải mua ở các tỉnh khác nên khó khăn khi thực hiện mua với số lượng nhỏ.

- Nguyên nhân:

+ Chủ quan: Các chính sách của Trung ương giao địa phương cụ thể hóa: Hệ thống các chính sách Trung ương chưa được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung kịp thời; nên quá trình triển khai các chính sách gặp nhiều khó khăn, chưa đảm bảo tính thực tiễn hoặc chưa đồng bộ với các quy định hiện hành có thể dẫn đến cách hiểu khác nhau, khó thực hiện;

+ Khách quan: Tỉnh chưa chủ động cân đối được ngân sách địa phương, còn chờ nguồn kinh phí từ Ngân sách trung ương để triển khai thực hiện hỗ trợ.

*b) Đối với lĩnh vực Thú y*

- Tồn tại, hạn chế: Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai các cơ chế, chính sách trong công tác phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh còn gặp một số khó khăn, vướng mắc, cụ thể:

+ Đối với chính sách Trung ương: **(1)** Cơ chế, chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh Dịch tả lợn Châu Phi áp dụng theo từng năm, thời điểm ban hành chính sách muộn như Quyết định số 2254/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 mới ban hành để áp dụng cho năm 2020; đến nay vẫn chưa có cơ chế, chính sách hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh gây ra năm 2021 và hướng dẫn triển khai cho năm 2022. Do vậy, các địa phương khó khăn trong việc chủ động các biện pháp phòng, chống dịch, nhất là việc thông tin, tuyên truyền, lập hồ sơ hỗ trợ người chăn nuôi có lợn buộc phải tiêu hủy do mắc bệnh Dịch tả lợn Châu Phi, Viêm da nổi cục. Dẫn đến tình trạng người chăn nuôi có xu hướng giấu dịch, bán chạy khi vật nuôi nghi mắc bệnh truyền nhiễm để giảm thiểu thiệt hại về kinh tế. **(2)** Đối với việc xây dựng cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh: Việc xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh không thuộc tiêu chí bắt buộc đối với cơ sở nên chưa khuyến khích được tổ chức, cá nhân thực hiện. **(3)** Mức hỗ trợ cho lực lượng tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật khi được cấp có thẩm quyền huy động tại Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008 quy định chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23/8/2011 quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 719/QĐ*-*TTg ngày 05/6/2008của Thủ tướng Chính phủ còn thấp, chưa phù hợp với tình hình thực tế hiện nay (*quy định hiện hành mức hỗ trợ tiền công 100.000đ/ngày thường, 200.000đ/ngày lễ*);

+ Đối với chính sách địa phương: Căn cứ quy định tại Nghị định số 35/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y; trong đó, đối với quy định liên quan đến mức hỗ trợ ngân sách nhà nước cho các hoạt động xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, Chính phủ giao cho UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định mức hỗ trợ phù hợp với khả năng ngân sách địa phương. Tuy nhiên, đến nay trên địa bàn tỉnh chưa xây dựng được Nghị quyết quy định việc hỗ trợ đối với công tác xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh.

- Nguyên nhân

+ Chủ quan: Công tác triển khai, cụ thể hóa chính sách của Trung ương trên địa bàn tỉnh còn chậm, chưa kịp thời đặc biệt là Nghị định số 35/2016/NĐ-CP của Chính phủ;

+ Khách quan: **(1)** Chăn nuôi nông hộ, quy mô nhỏ lẻ, phân tán, nằm xen kẽ trong khu dân cư chiếm đa số; việc thu gom, xử lý nước thải, chất thải chăn nuôi chưa triệt để, tình trạng ô nhiễm môi trường còn xảy ra,... **(2)** Tình hình dịch bệnh động vật diễn biến phức tạp, luôn tiềm ẩn nguy cơ phát sinh, tỷ lệ tiêm phòng và quy trình giám sát dịch bệnh trên đàn vật nuôi chưa đạt yêu cầu. Đồng thời chăn nuôi nông hộ vẫn còn đan xen với chăn nuôi trang trại tập trung nên dễ làm lây lan dịch bệnh. **(3)** Công tác tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm trong chăn nuôi nông hộ còn gặp nhiều khó khăn, nhất là tại các khu vực vùng sâu vùng xa, chăn nuôi nhỏ lẻ phân tán, chăn thả rông, không có chuồng nuôi nhốt. **(4)** Do không thuộc tiêu chí bắt buộc nên đa số các chủ cơ sở không muốn đầu tư xây dựng cơ sở an toàn dịch do chi phí cao, đặc biệt là các tiêu chí đánh giá cơ sở an toàn dịch khắt khe, từ nguồn nước sử dụng trong chăn nuôi; hệ thống xử lý chất thải; hệ thống kiểm soát côn trùng... Trong khi đó giá cả thị trường không ổn định, giá bán các sản phẩm chăn nuôi từ các cơ sở an toàn dịch bệnh chưa có sự khác biệt nhiều so với các sản phẩm từ các cơ sở chăn nuôi khác; ngoài ra các cơ sở giám sát dịch bệnh chỉ cần đáp ứng đủ các điều kiện tiêu chuẩn vệ sinh thú y theo quy định nhưng quyền lợi lại tương đương với các cơ sở chăn nuôi được công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh, do đó chưa khuyến khích được các cơ sở chăn nuôi quan tâm, đầu tư.

***2.3. Đề xuất, kiến nghị:*** Trong thời gian tới, Đắk Nông định hướng phát triển chăn nuôi bền vững theo hướng tập trung trang trại, an toàn dịch bệnh gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Do vậy, để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trên vàkhuyến khích các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh tham gia việc xây dựng cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật, cần xây dựng chính sách hỗ trợ xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo hướng ngân sách tỉnh hỗ trợ, đầu tư cho các chi phí liên quan đến công tác xây dựng, kiểm tra, đánh giá vùng, cơ sở chăn nuôi an toàn dịch bệnh[[30]](#footnote-30) theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

**3. Chính sách liên quan đến lĩnh vực Thủy sản**

***3.1. Kết quả***

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã ban hành các chính sách liên quan đến lĩnh vực thủy sản nhằm hỗ trợ và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và thủy sản nói riêng; cụ thể: **(1)** Chính sách Trung ương gồm: Chính sách phát triển thủy sản (về đầu tư, tín dụng, bảo hiểm; chính sách ưu đãi thuế và một số chính sách khác nhằm phát triển thủy sản)[[31]](#footnote-31); Cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn[[32]](#footnote-32); Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp[[33]](#footnote-33); Phát triển sản xuất giống[[34]](#footnote-34); Chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh[[35]](#footnote-35); Chính sách về đầu tư, tín dụng, bảo hiểm; chính sách ưu đãi thuế và một số chính sách khác nhằm phát triển thủy sản[[36]](#footnote-36); Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn[[37]](#footnote-37); Bảo hiểm nông nghiệp[[38]](#footnote-38);… **(2)** Chính sách địa phương: Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đăk Nông[[39]](#footnote-39);… Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện (lồng ghép, phối hợp đưa vào nội dung liên quan đến hỗ trợ, phát triển thủy sản để hỗ trợ, hướng dẫn, triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh). Đạt được một số kết quả như: **(1)** Thực hiện Chương trình giống tại Quyết định 2194/QĐ-TTg ngày 25/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ, đã hỗ trợ đầu tư xây dựng Trung tâm giống thủy sản tỉnh, hàng năm Trung tâm thực hiện sản xuất và cung cấp các giống cá Trắm, chép, rô phi chất lượng cho địa phương trong vùng, giai đoạn 1 Ngân sách Trung ương hỗ trợ 30 tỷ đồng, giai đoạn 2: 60 tỷ đồng từ ngồn vốn vay Ngân hàng phát triển Châu Á ADB ; **(2)** Hàng năm ngân sách địa phương cấp để thực hiện thả cá giống vào các thủy vực tự nhiên trên toàn tỉnh nhằm bổ sung, tái tạo nguồn lợi thủy sản cũng như tạo sinh kế cho người dân lân cận, từ năm 2016 đến nay, đã thực hiện thả khoảng 374.000 con cá giống các loài (cá trắm cỏ, cá chép, cá rô phi, cá lăng đuôi đỏ, cá bống tượng, cá thát lát) với tổng kinh phí khoảng 0,515 tỷ đồng; **(3)** Thực hiện chi trả kinh phí hỗ trợ khoảng 4,9 tỷ đồng (giai đoạn 2016 đến nay) cho người nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do thiên tai lũ lụt; **(4)** Phối hợp cho ý kiến đối với các dự án phát triển nông nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc lĩnh vực thủy sản để được hưởng các ưu đãi theo quy định;… Như vậy, các chính sách đã có tác động tích cực đến sự phát triển thủy sản của địa phương, kịp thời chi trả, hỗ trợ người dân khôi phục sản xuất sau thiên tai, dịch bệnh, qua đó, ngành thủy sản trong các năm qua tuy chưa phát triển tương xứng với tiềm năng song đã có sự chuyển biến tích cực, tỉnh đã sản xuất được con giống và cung cấp 5-7% nhu cầu giống cho người dân địa phương, dự kiến trong thời gian tới sẽ sản xuất đa dạng con giống và cung ứng nguồn giống cao hơn; diện tích, sản lượng tăng qua hàng năm.

***3.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân trong quá trình triển khai thực hiện các cơ chế chính sách***

*a) Tồn tại, hạn chế:* Một số chính sách của Trung ương mặc dù đã thể hiện rất rõ đối tượng được hỗ trợ, nội dung được nhận hỗ trợ,… nhưng quá trình người dân tiếp cận chính sách còn gặp nhiều khó khăn do tính chất đặc thù ngành thủy sản của tỉnh là nội đồng, nhỏ lẻ, phân tán, không tập trung, nuôi trồng thủy sản chủ yếu cung cấp thực phẩm tại chỗ, trong khi đó các chính sách về phát triển thủy sản chủ yếu hỗ trợ đối với phát triển thủy sản biển (Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ), hỗ trợ phát triển vùng nuôi trồng thủy sản, vùng sản xuất giống tập trung do đó không đáp ứng điều kiện để được hỗ trợ.

*b) Nguyên nhân*

- Chủ quan: Các chính sách về phát triển thủy sản chủ yếu áp dụng cho đối với phát triển thủy sản biển, nuôi tập trung trong khi đó thủy sản tỉnh Đắk Nông nhỏ lẻ, phân tán, chưa hình thành chuỗi liên kết nên không áp dụng được chính sách.

- Khách quan: **(1)** Ngành thủy sản tỉnh Đắk Nông chủ yếu là nghề cá nội đồng, không phải là thế mạnh của tỉnh; quy mô nuôi nhỏ lẻ, phân tán chưa hình thành được các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, vùng sản xuất giống tập trung, trong khi đó để được hỗ trợ đầu tư theo các chính sách cần phải phải đáp ứng các điều kiện theo quy định bên cạnh đó việc phát triển thủy sản chưa được người dân cũng như chính quyền địa phương chú trọng quan tâm đầu tư, nguồn vốn đầu tư cho phát triển thủy sản còn ít. **(2)** Nhận thức của người dân về ý nghĩa và tầm quan trọng của liên kết trong sản xuất còn nhiều hạn chế, chưa chủ động hình thành, xây dựng và phát triển liên kết.

***3.3. Đề xuất, kiến nghị:*** Định hướng phát triển thủy sản trong thời gian tới là phát triển nuôi trồng và khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, với các loại hình nuôi phù hợp trên các vùng sinh thái và các đối tượng nuôi có giá trị kinh tế cao; cơ cấu lại ngành nghề, hình thức khai thác thủy sản, đảm bảo khai thác thủy sản đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản bền vững. Do đó, kính đề nghị UBND tỉnh: Quan tâm, đầu tư ngân sách để triển khai thực hiện hiệu quả Đề án phát triển thủy sản tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, định hướng đến năm 2035 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 19/01/2021; Quan tâm, chỉ đạo các địa phương có tiềm năng, lợi thế phát triển nuôi trồng thủy sản, trong quá trình đề xuất lập quy hoạch tỉnh cần ưu tiên quy hoạch, phát triển cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và định hướng chung của ngành nông nghiệp.

**4. Chính sách liên quan đến lĩnh vực Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản**

***4.1. Kết quả***

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã ban hành các chính sách liên quan đến lĩnh vực quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản nhằm hỗ trợ và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp an toàn, đáp ứng yêu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu; cụ thể: **(1)** Chính sách Trung ương gồm: Hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản[[40]](#footnote-40); Về Nông nghiệp hữu cơ[[41]](#footnote-41); Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa về công nghệ, thông tin, tư vấn, phát triển nguồn nhân lực, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị[[42]](#footnote-42);… **(2)** Chính sách địa phương gồm: Khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh Đăk Nông[[43]](#footnote-43); Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông[[44]](#footnote-44); Quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí xây dựng các mô hình áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đăk Nông[[45]](#footnote-45);… Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động, phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện (lồng ghép, phối hợp đưa vào nội dung liên quan để hỗ trợ, hướng dẫn, triển khai các chính sách nhằm thúc đẩy phát triển nông nghiệp theo hướng đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, đáp ứng được yêu cầu của thị trường). Đạt được một số kết quả như:

a) Triển khai thực hiện hỗ trợ kinh phí xây dựng các mô hình áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: Sau 05 năm triển khai thực hiện đã hỗ trợ người sản xuất áp dụng và xúc tiến mở rộng quy mô diện tích, sản xuất hàng hóa nông sản theo tiêu chuẩn sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), an toàn và các tiêu chuẩn khác như hữu cơ, UTZ, 4C … gắn với truy xuất nguồn gốc, ngày càng tăng về diện tích, sản lượng phục phụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu góp phần ổn định sản xuất, gia tăng giá trị kinh tế đáng kể trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp của tỉnh; từng bước làm thay đổi nhận thức, cách nghĩ và cách làm, từ đó thay đổi tập quán sản xuất truyền thống, hiệu quả kinh tế thấp sang sản xuất theo hướng hữu cơ, VietGAP, 4C, UTZ, Flo ...; cụ thể: Tổng kinh phí nhà nước thực hiện hỗ trợ là khoảng 4,53 tỷ; triển khai thực hiện được 49 mô hình sản xuất nông sản với tổng diện tích cây trồng được chứng nhận tiêu chuẩn VietGAP và GAP khác (GloballGAP, Hữu cơ) là 1.581 ha, sản lượng 19.327 tấn/năm; sản phẩm chăn nuôi được hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn VietGAPH tương đương 400 tấn thịt heo/năm; 24.000 kg/năm. Nguồn kinh phí thực hiện chủ yếu là ngân sách địa phương, kinh phí hỗ trợ thực hiện khoảng 4,062 tỷ đồng; kinh phí trung ương hỗ trợ thực hiện khoảng 0,468 tỷ đồng, chủ yếu được thực hiện lồng ghép trong các chương trình, đề án: Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu Y tế dân số, Đề án nông sản sạch, chương trình mỗi xã một sản phẩm…

b) Phối hợp, hỗ trợ các huyện, thành phố Gia Nghĩa, đơn vị liên quan lựa chọn, hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn thực phẩm trong giai đoạn sản xuất ban đầu như GAP, hữu cơ, 4C, UTZ…với diện tích chứng nhận khoảng 28.000 ha, đối với một số loại cây trồng chủ lực, tiềm năng như cà phê, hồ hiêu, cây ăn quả, lúa…. làm cơ sở để hình thành chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, phục vụ xuất khẩu và truy xuất được nguồn gốc sản phẩm.

Qua đó, góp phần hỗ trợ cho các tổ chức/cá nhân sản xuất nâng cao được giá trị sản phẩm, kiểm soát được các nguyên liệu, vật tư đầu vào và sản phẩm xuất bán, sản phẩm đảm bảo chất lượng, đáp ứng yêu cầu, rào cản của thị trường trong nước và quốc tế.

***4.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân trong quá trình triển khai thực hiện các cơ chế chính sách***

*a) Tồn tại, hạn chế:* Trung ương và địa phương đã ban hành chính sách hỗ trợ chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng trong giai đoạn sản xuất ban đầu. Tuy nhiên chính sách hỗ trợ chứng nhận tiêu chuẩn trong sơ chế, chế biến chưa được ban hành, chú trọng. Trong khi đó, để hàng hóa được xuất khẩu ra thị trường thế giới, việc các tổ chức/cá nhân phải đáp ứng được tiêu chuẩn chất lượng là yêu cầu bắt buộc. Do không có chính sách Hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản nên một số cơ sở có nhu cầu xuất khẩu sản phẩm tự đầu tư kinh phí thực hiện. Số lượng cơ sở được chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng còn rất ít.

*b) Nguyên nhân*

- Chủ quan: Đa số các cơ sở sơ chế, chế biến nông sản quy mô còn nhỏ lẻ, nguồn vốn ít, chi phí áp dụng tiêu chuẩn còn tương đối cao, bên cạnh đó các chi phí khác phát sinh khi áp dụng tiêu chuẩn còn chiếm tỷ lệ tương đối lớn như sửa chữa, nâng cấp mặt bằng, trang thiết bị, dụng cụ...

- Khách quan: Trung ương và địa phương chưa có chính sách Hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản để hỗ trợ, khuyến khích các cơ sở, phát triển mở rộng, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng để tham gia xuất khẩu hàng hóa.

***4.3. Đề xuất, kiến nghị:*** Nông sản Việt Nam nói chung và của tỉnh Đắk Nông nói riêng còn gặp khó khăn về rào cản kỹ thuật của các nước nhập khẩu gây khó khăn cho xuất khẩu nông sản. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã và đang phát triển công nghệ chế biến thực phẩm quy mô hàng hóa lớn, hướng đến xuất khẩu trực tiếp không qua trung gian. Thực hiện chế biến sâu, đa dạng sản phẩm, sản xuất theo chuỗi giá trị khép kín, phù hợp với phát huy lợi thế cạnh tranh trên thị trường và điều kiện phát triển của tỉnh; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao gắn với xây dựng chuỗi giá trị, hệ thống quản lý chất lượng, truy xuất nguồn gốc, phát triển thương hiệu, liên kết vùng, liên kết ngành và hợp tác quốc tế để phát triển cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Nhưng hiện nay chưa có chính sách quy định cụ thể mức hỗ trợ áp dụng tiêu chuẩn chất lượng trong chế biến nông sản (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000...). Do vậy, để giải quyết các khó khăn, vướng mắc và hỗ trợ, thúc đẩy phát triển xuất khẩu nông sản; Sở Nông nghiệp và PTNT đề xuất, kiến nghị xây dựng chính sách đặc thù của tỉnh về hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản để áp dụng trên địa bàn tỉnh[[46]](#footnote-46).

**5. Chính sách liên quan đến Khuyến nông**

***5.1. Kết quả***

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã ban hành các chính sách liên quan đến công tác Khuyến nông nhằm hỗ trợ và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp; cụ thể: **(1)** Chính sách Trung ương: Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông[[47]](#footnote-47); Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông[[48]](#footnote-48). **(2)** Chính sách địa phương: Quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tại Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông[[49]](#footnote-49).

Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động, tích cực phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện[[50]](#footnote-50) và đạt được một số kết quả như: Tổng kinh phí được bố trí thực hiện các hoạt động khuyến nông giai đoạn 2004-2022 khoảng trên 158 tỷ đồng[[51]](#footnote-51). Thông qua đầu tư của nhà nước, công tác khuyến nông của tỉnh đã đạt được một số kết quả nổi bật cụ thể như sau:

*a) Đào tạo huấn luyện:* **(1)** Tập huấn cho cán bộ, khuyến nông viên và cộng tác viên: 283 lớp với 7.355 lượt người tham gia (trong đó, phối hợp với Trường Trung cấp nghề tỉnh tổ chức 02 lớp cho 55 cán bộ Khuyến nông viên); **(2)** Tập huấn cho nông dân: 2.922 lớp với 110.669 lượt người tham gia (trong đó nông dân nữ 51.434 lượt người chiếm 46,4%, dân tộc thiểu số 39.420 lượt người, chiếm 35,6%).

*b) Thông tin tuyên truyền:* **(1)** Tổ chức hội thảo: 756 cuộc với 22.486 lượt nông dân tham gia (trong đó nữ 13.665 lượt người, chiếm 60,7%, dân tộc thiểu số 6.494 lượt người, chiếm 29%); **(2)** Tổ chức diễn đàn sản xuất nông nghiệp: 51 cuộc diễn đàn cấp tỉnh, huyện, xã với trên 3.500 nông dân tham gia. Nổi bật là năm 2017, phối hợp Trung tâm Khuyến nông Quốc gia tổ chức thành công diễn đàn Khuyến nông @ các giải pháp phát triển hồ tiêu bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu; năm 2022, tổ chức 03 cuộc Diễn đàn Khuyến nông @ Nông nghiệp với chủ đề “Phát triển cây sầu riêng, chanh leo gắn với mã số vùng trồng” thu hút hơn 1.000 lượt người tham gia; **(3)** Tổ chức 05 Hội thi nhà nông đua tài, thu hút hơn 400 người tham dự; **(4)** Phát hành 63 số Thông tin khuyến nông với số lượng 63.000 bản; trên 400.000 tài liệu phát tay kỹ thuật; trên 16.000 cuốn Nông lịch Đắk Nông

*c) Xây dựng và nhân rộng mô hình trình diễn:* Trong giai đoạn 2004-2022 đã xây dựng và triển khai hơn 50 mô hình trên các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản với trên 6.000 hộ dân tham gia, nổi bật như: Mô hình nuôi gà thả vườn, gà J-Dabaco số lượng trên 60.000 con; mô hình cải tạo đàn bò trên 800 con; mô hình sản xuất cà phê bền vững hơn 300 ha;…

Qua đó, công tác khuyến nông đã có những đóng góp rất tích cực và quan trọng trong sự phát triển nông nghiệp, nông thôn của tỉnh. Khuyến nông là cầu nối giữa Nhà nước, cơ quan nghiên cứu khoa học với hộ nông dân và thị trường, là hệ thống tư vấn, phổ biến kiến thức, các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, cung cấp thông tin, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh cho nông dân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thông qua các hoạt động tập huấn, thông tin tuyên truyền, xây dựng mô hình trình diễn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đến với người dân, giúp người dân tại các địa phương tiếp cận nhanh các tiến bộ kỹ thuật, xây dựng các mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để tiếp cận và ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng 4.0, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương, cải thiện và nâng cao đời sống cho bà con nông dân trên địa bàn toàn tỉnh.

***5.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân trong quá trình triển khai thực hiện các cơ chế chính sách***

*a) Tồn tại, hạn chế:* **(1)** Thời gian qua các chính sách thực hiện công tác khuyến nông chưa chú trọng đến phát triển thị trường, liên kết theo chuỗi giá trị, quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc. **(2)** Chính sách đào tạo phát triển năng lực của đội ngũ cán bộ khuyến nông còn hạn chế, đặc biệt về các lĩnh vực như: quản lý, quản trị, kinh tế, chuyển đổi số, marketing,… **(3)** Nguồn lực của nhà nước đầu tư vào lĩnh vực còn hạn chế; trong khi đó chưa phát huy được công tác khuyến nông của khối tư nhân (Doanh nghiệp đầu vào và đầu ra); chậm lan tỏa và thiếu tính bền vững. **(4)** Đắk Nông là 1 trong 13 tỉnh thực hiện Đề án thí điểm *"Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác khuyến nông trên cơ sở kiện toàn mô hình tổ khuyến nông cộng đồng”* giai đoạn 1 từ năm 2021-2023 theo Quyết định số 1094/QĐ-BNN-KN ngày 25/3/2022 của Bộ NN&PNTN, tuy nhiên hiện nay ở tỉnh chưa có kinh phí triển khai các hoạt động để khởi động đề án.

*b) Nguyên nhân*

- Nguyên nhân khách quan:  **(1)** Trình độ dân trí, điều kiện kinh tế của các nông hộ không đồng đều, đặc biệt là người đồng bào dân tộc thiểu số, gây nhiều khó khăn trong việc chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước**, (2)** giá cả vật tư đầu vào thiếu ổn định và đầu ra sản phẩm bấp bênh, thiếu bền vững; biến đổi khí hậu, dịch bệnh trên các loại cây trồng diễn biến phức tạp, khó lường; một số bộ phận người dân còn có tính trông chờ ỷ lại sự hỗ trợ của nhà nước ảnh hưởng không nhỏ đến việc nhân rộng mô hình có hiệu quả

- Nguyên nhân chủ quan: **(1)** Nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động khuyến nông còn rất hạn chế; **(2)** Sau năm 2020 đội ngũ Khuyến nông viên cơ sở, đặc biệt vai trò của Khuyến nông viên cấp xã bị “đứt gẫy” không còn hoat động, Do các quy định mới của Trung ương không có quy định , không có cơ chế bố trí kinh phí chi trả phụ cấp hàng tháng để duy trì lực lượng khuyến nông cấp xã hoạt động thường xuyên nên gây khó khăn trong công tác triển khai hoạt động khuyến nông xuống cơ sở.

***5.3. Đề xuất, kiến nghị:*** Hiện nay tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM và Bộ tiêu chí quốc gia về xã NTM nâng cao giai đoạn 2021-2025 và Quyết định 1037/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 đã quy định rõ, các tiêu chí để đạt xã nông thôn mới trong đó có Tiêu chí 13.5. *Có Tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả*. Như vậy, để góp phần thực hiện và hoàn thành tiêu chí về tổ chức sản xuất nông nghiệp trong xây dựng xã nông thôn mới thì cần phải có Tổ khuyến nông cộng đồng để thực hiện các nhiệm vụ như hướng dẫn thực hiện các mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ, truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu. Do vậy Kính đề nghị UBND tỉnh đề xuất HĐND tỉnh xem xét thông qua đề xuất xây dựng chính sách hỗ trợ đầu tư trang thiết bị, thiết yếu để triển khai các hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng.

**6. Chính sách liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp**

***6.1. Kết quả***

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã ban hành các chính sách liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp nhằm hỗ trợ và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và lâm nghiệp nói riêng; cụ thể: **(1)** Chính sách Trung ương: Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng[[52]](#footnote-52); Chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo bền vững[[53]](#footnote-53); Quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty TNHH MTV Nông Lâm nghiệp Nhà nước[[54]](#footnote-54); Chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng[[55]](#footnote-55); Hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước để bảo vệ diện tích rừng tự nhiên của các công ty lâm nghiệp phải tạm dừng khai thác theo Đề án Tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020[[56]](#footnote-56); Chính sách đầu tư, phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011- 2020[[57]](#footnote-57); Chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp[[58]](#footnote-58); Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng[[59]](#footnote-59);… **(2)**Chính sách địa phương:Chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông tại Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông. Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động, tích cực phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách theo quy định. Đạt được một số kết quả như:

*a) Đối với Chính sách Trung ương*

- Chính sách hỗ trợ kinh phí bảo vệ diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất của các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp đóng cửa rừng: **(1)** Thực hiện Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ, giai đoạn 2015 - 2020 đã hỗ trợ cho các công ty lâm nghiệp số tiền khoảng 116,557 tỷ đồng, bình quân khoảng 19,426 tỷ đồng/năm. **(2)** Sau khi Đề án 2242 kết thúc, năm 2021 và 2022 kinh phí nhà hỗ trợ theo quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 91 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ để các đơn vị chủ rừng thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng khoảng 50,335 tỷ đồng, bình quân 25,167 tỷ đồng/năm. Kế hoạch năm 2023, UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 05/9/2022, với tổng diện tích 84.772,2 ha, nguồn vốn do ngân sách Trung ương hỗ trợ dự kiến khoảng 25,167 tỷ đồng.

- Chi trả dịch vụ môi trường rừng, giai đoạn 2012 - 2021 chi trả cho bên tham gia cung ứng dịch vụ môi trường rừng (các chủ rừng: ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; đơn vị lực lượng vũ trang; các công ty lâm nghiệp; các tổ chức được nhà nước cho thuê đất, thuê rừng; cộng đồng dân cư; hộ gia đình…) khoảng 677,768 tỷ đồng, bình quân khoảng 67,777 tỷ đồng/năm.

- Chính sách khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ khoán bảo vệ rừng theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ; Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 và hỗ trợ cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ, giai đoạn năm 2016 - 2020, ngân sách Trung ương hỗ trợ là 68,25 tỷ đồng[[60]](#footnote-60); bình quân 13,65 tỷ đồng/năm.

*b) Chính sách của địa phương:* Qua 03 năm thực hiện Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh và Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh đạt được một số kết quả như sau:

- Hỗ trợ khoán quản lý, bảo vệ rừng 100.000 đồng/ha/năm (Điều 4 Nghị quyết số 60); hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm (Điều 5 Nghị quyết số 60): Năm 2021 hỗ trợ kinh phí khoảng 9,616 tỷ đồng/59.510,23 ha[[61]](#footnote-61); năm 2022, diện tích rừng hỗ trợ kinh phí là 50.192,7 ha (hỗ trợ bảo vệ rừng 45.763,4 ha/6,865 tỷ đồng)[[62]](#footnote-62); hỗ trợ khoán bảo vệ rừng 4.429,3 ha/0,443 tỷ đồng; năm 2023, diện tích rừng hỗ trợ kinh phí là 50.192,7 ha[[63]](#footnote-63).

- Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất; trồng cây phân tán, nông lâm kết hợp (Điều 3 Nghị quyết số 60): Theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc triển khai Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh và một số chính sách của Trung ương về lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, quy định phương thức hỗ trợ là*“hỗ trợ sau đầu tư”*, đối với diện tích rừng trồng từ năm 2020 trở đi; do vậy, đến thời điểm hiện tại diện tích rừng trồng trên chưa hết thời gian kiến thiết cơ bản nên chưa thực hiện hỗ trợ.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động Ban Lâm nghiệp xã (Điều 6 Nghị quyết số 60): Theo số liệu báo cáo của Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, tổng số Ban Lâm nghiệp xã được UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa thành lập là 29 Ban Lâm nghiệp; kinh phí đã hỗ trợ năm 2021 là 1,08 tỷ đồng/22 Ban Lâm nghiệp; 07 Ban còn lại, tại huyện Đắk Glong hiện chưa được bố trí kinh phí. Qua việc triển khai các chính sách hỗ trợ, giúp lĩnh vực lâm nghiệp có nhiều chuyển biến trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, đạt được nhiều kết quả quan trọng góp phần phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo khả năng phòng hộ đầu nguồn, đóng góp một phần đáng kể cho nguồn thu ngân sách và nâng cao đời sống người dân.

Nhờ có các chính sách hỗ trợ, trong giai đoạn 2016 - 2022 kết quả như sau: Diện tích rừng được hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý bảo vệ rừng là 778.650 lượt ha (bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng 601.987 lượt ha; bảo vệ diện tích rừng tại các BQL rừng đặc dụng 176.663 lượt ha); khoán bảo vệ rừng 172.643 lượt ha; cung ứng dịch vụ môi trường rừng 1.003.292 lượt ha. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất và cây phân tán 2.057,27 ha cho các tổ chức, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh.

***6.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân trong quá trình triển khai thực hiện các cơ chế chính sách***

*a) Chính sách Trung ương*

- Tồn tại, hạn chế: **(1)** Đối với Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ: Nghị định được ban hànhvà triển khai trong thời gian dài với nhiều chính sách hỗ trợ thiết thực; tuy nhiên đến nay, trên địa bàn tỉnh mới triển khai thực hiện hỗ trợ cho các hoạt động bảo vệ rừng (giao khoán quản lý bảo vệ rừng; bảo vệ rừng); các nội dung gồm: trồng rừng mới; khoanh nuôi tái sinh; trồng cây lâm sản ngoài gỗ chưa được triển khai thực hiện, đặc biệt là hạng mục trồng rừng thay thế nương rẫy (trợ cấp gạo cho các hộ gia đình), chính sách tín dụng chưa được triển khai thực hiện. **(2)** Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Chủ yếu tập trung thực hiện hỗ trợ trồng rừng, giao khoán quản lý bảo vệ rừng; các hạng mục khoanh nuôi tái sinh, xây dựng vườn ươm, đường lâm nghiệp... chưa thực hiện. Do mức hỗ trợ khoanh nuôi thấp 3 triệu/ha/6 năm, thực tế chi phí thực hiện lớn hơn nhiều, các đơn vị không đảm bảo kinh phí bổ sung; đối với hạng mục vườn ươm và đường lâm nghiệp do chưa có quy hoạch, quy mô không đảm bảo yêu cầu. **(3)** Các chính sách quy định tại Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012, Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ, trong những năm qua chưa được quan tâm, triển khai thực hiện, dẫn đến nguồn kinh phí hỗ trợ công tác bảo vệ rừng cho đơn vị chủ rừng, cộng đồng vùng đệm triển khai chậm (năm 2016 mới triển khai hỗ trợ). Do yêu cầu phải thành lập Quỹ bảo vệ rừng cấp xã, Ban lâm nghiệp xã; nguồn kinh phí do ngân sách địa phương bố trí,… **(4)** Về chính sách hỗ trợ kinh phí bảo vệ diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 91 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, đối tượng hỗ trợ kinh phí chỉ có các Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp đóng cửa rừng; đối với các doanh nghiệp được giao rừng, cho thuê rừng để kinh doanh rừng, trong thời gian đóng cửa rừng nhiệm vụ chủ yếu là quản lý bảo vệ rừng (nhiệm vụ công ích) nhưng không thuộc đối tượng hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng. **(5)** Về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo từng lưu vực, xảy ra tình trạng cùng nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, nhưng có diện tích không được hưởng dịch vụ môi trường rừng do lưu vực nước chảy qua Cămpuchia; tạo ra gánh nặng cho ngân sách nhà nước trong việc bố trí kinh phí thực hiện quản lý bảo vệ rừng.

- Nguyên nhân: **(1)** Chính sách hỗ trợ theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP: Do các địa phương chưa hoàn thành việc giao rừng, đất rừng để thực hiện phát triển rừng theo quy định. **(2)** Chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg: Do mức hỗ trợ khoanh nuôi thấp 3 triệu/ha/6 năm, thực tế chi phí thực hiện lớn hơn nhiều, các đơn vị không đảm bảo kinh phí bổ sung; đối với hạng mục vườn ươm và đường lâm nghiệp do chưa có quy hoạch, quy mô vùng trồng rừng tập trung không đảm bảo yêu cầu. **(3)** Chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg, Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg: Do yêu cầu phải thành lập Quỹ bảo vệ rừng cấp xã, Ban lâm nghiệp xã; nguồn kinh phí do ngân sách địa phương bố trí,… **(4)** Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng: Theo quy định tại Mục II, Phụ lục VII kèm Nghị định số 156/2018/NĐ-CP quy định, việc điều tiết chỉ thực hiện đối với những diện tích có đơn giá chỉ trả gấp 02 lần mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng và chỉ điều tiết cho những diện tích có lưu vực cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

*b) Chính sách địa phương*

- Tồn tại, hạn chế: **(1)** Tại Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết quy định chính sách đặc thù của tỉnh nhằm hỗ trợ kinh phí *(ngoài phần kinh phí hỗ trợ 300.000 đồng/ha/năm, đối với diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất của các công ty lâm nghiệp trong thời gian đóng cửa rừng, do Trung ương hỗ trợ, theo quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 91 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ)* để các công ty lâm nghiệp quốc doanh thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng; thực hiện các chính sách, chế độ đối với người lao động, nhằm góp phần cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập để lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng yên tâm công tác, gắn bó với lâm nghiệp, nâng cao hiệu lực thực thi nhiệm vụ bảo vệ rừng[[64]](#footnote-64). Tuy nhiên, nội dung Nghị quyết nêu: “***Trường hợp Trung ương có các chính sách trùng với các chính sách tại Nghị quyết này, thì áp dụng chính sách có mức hỗ trợ cao nhất***”, đã tạo rào cản khi thực hiện, nội dung này cần bãi bỏ. **(2)** Tại Điều 5 Nghị quyết, chỉ hỗ trợ kinh phí cho quản lý bảo vệ rừng tập trung, đối với diện tích rừng tự nhiên quy hoạch rừng phòng hộ, rừng đặc dụng của các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; không hỗ trợ cho rừng trồng, không hỗ trợ đối với diện tích rừng thực hiện khoán bảo vệ rừng… dẫn đến khó khăn khi thực hiện hỗ trợ cho diện tích rừng trồng và diện tích rừng đang thực hiện khoán bảo vệ rừng hoặc điều tiết tiền DVMTR đối với diện tích rừng có mức chi trả > 800.000 đồng/ha. Do đó cần được điều chỉnh, bổ sung kịp thời. **(3)** Ngoài ra, do điều kiện lập địa, một số diện tích rừng trồng sau thời gian kiến thiết cơ bản chưa đảm bảo tiêu chí nghiệm thu, đánh giá hoàn thành theo quy định, cần có giải pháp phù hợp để thực hiện chăm sóc, quản lý bảo vệ.

- Nguyên nhân:

+ Chủ quan: **(1)** Quá trình xây dựng, bảo vệ chính sách đặc thù chưa kiên quyết, chưa thể hiện hết các căn cứ thực tiễn khi đề xuất, xây dựng chính sách đặc thù của tỉnh. **(2)** Một số cơ quan liên quan khi thực hiện đóng góp ý kiến dự thảo Nghị quyết còn chung chung, chưa đưa ra những đột phá làm cơ sở thực hiện hỗ trợ cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh. Chưa thấy hết những khó khăn, vướng mắc và những hạn chế của lĩnh vực lâm nghiệp cần phải khắc phục.

+ Khách quan:Hệ thống các chính sách Trung ương còn chồng chéo, chưa được cập nhật, điều chỉnh, bổ sung kịp thời; nên quá trình xây dựng Nghị quyết cũng như triển khai chính sách của Nghị quyết gặp nhiều khó khăn.

***6.3. Đề xuất, kiến nghị:*** Căn cứ các nội dung nêu trên, đề giải quyết các khó khăn, vướng mắc và bất cập trong sản xuất nông nghiệp, cần xây dựng quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông lĩnh vực lâm nghiệp theo hướng bổ sung kinh phí từ Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để tăng mức hỗ trợ đầu tư đối với một số hoạt động của sản xuất nông nghiệp. Kính đề xuất HĐND tỉnh xem xét thông qua một số chính sách như: **(1)** Chính sách hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp; **(2)** Miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng; **(3)** Hỗ trợ chi phí thực hiện trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng; **(4)** Hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; **(5)** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019.

**7. Chính sách liên quan đến lĩnh vực Phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới**

***7.1. Kết quả***

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã ban hành các chính sách liên quan đến lĩnh vực phát triển nông thôn nhằm hỗ trợ và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp nói chung và phát triển nông thôn nói riêng; cụ thể: Về kinh tế hợp tác và trang trại[[65]](#footnote-65); Về đào tạo nghề nông nghiệp cho LĐNT[[66]](#footnote-66); Về Chương trình bố trí, sắp xếp ổn định dân cư[[67]](#footnote-67); Về cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp[[68]](#footnote-68); Về Chương trình mỗi xã một sản phẩm[[69]](#footnote-69); Về hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững[[70]](#footnote-70); g) Về xây dựng nông thôn mới[[71]](#footnote-71). Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản tổ chức triển khai thực hiện cơ chế, chính sách theo quy định; đồng thời phối hợp các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện; kết quả cụ thể như:

*a) Về kinh tế hợp tác và trang trại:* **(1)** Hỗ trợ thành lập mới, tổ chức lại HTX:Thực hiện theo Nghị định số 88/2005/NĐ-CP về một số chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển HTX, quy định: Nguồn kinh phí hỗ trợ khuyến khích thành lập mới HTX từ ngân sách hàng năm của địa phương, hỗ trợ từ ngân sách trung ương và các nguồn hợp pháp khác. Từ năm 2012 đến nay, ngân sách tỉnh hỗ trợ 631 triệu đồng để Liên minh HTX tỉnh hỗ trợ cho các nhóm sáng lập viên thành lập mới HTX. Ngoài ra, UBND các huyện, TP. Gia Nghĩa cũng hỗ trợ một phần kinh phí cho việc tổ chức Hội nghị ra mắt HTX nông nghiệp. **(2)** Đào tạo, tập huấn:Về đào tạo dài hạn được thực hiện theo văn bản của Trung ương, đến nay đã hỗ trợ 40 học viên với tổng kinh phí 180,85 triệu đồng, là thành viên các HTX đi đào tạo dài hạn tại các trường cao đẳng, đại học với trình độ từ trung cấp trở lên. Bồi dưỡng ngắn hạn được thực hiện theo văn bản của Trung ương: Hàng năm các Sở, ban ngành, Liên minh HTX và UBND các huyện, thành phố đã mở các lớp tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ quản lý cho đội ngũ cán bộ quản lý HTX theo Luật HXT năm 2012. **(3)** Ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ cao:Đã thực hiện chuyển giao công nghệ cho một số HTX về chế biến tơ tằm, khoai lang, sắn. Bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch và tổ chức một số hội nghị, hội thảo khoa học về giống vật nuôi, cây trồng giúp các HTX nông nghiệp ứng dụng vào sản xuất; có 15 HTX được hỗ trợ Quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn GAP; 04 HTX được hỗ trợ chuyển giao máy móc thiết bị mới nâng cao hiệu quả sản xuất; 03 HTX được hỗ trợ chuyển giao máy móc thiết bị để nâng cao hiệu quả sản xuất từ chương trình khuyến công (HTX nông nghiệp Lâm Hà, HTX nông nghiệp Công Bằng Thuận An); 01 HTX được hỗ hỗ trợ chuyển giao quy trình sản xuất mới từ nguồn sự nghiệp kinh tế của huyện (HTX nông nghiệp Đắk Mil); 01 HTX được Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật trồng và chăm sóc cây chanh dây của Viện Cây ăn quả Miền Nam. **(4)** Đầu tư kết cấu hạ tầng:Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng được thực hiện tại Thông tư số 15/2016/TT-BNNPTNT ngày 16/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn điều kiện và tiêu chí thụ hưởng hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đối với HTX nông nghiệp, đã hỗ trợ 07 HTX nông nghiệp với các hạng mục: Trụ sở làm việc, sân phơi, xưởng sơ chế, kho lạnh bảo quản, đường điện hạ thế, đường trục chính giao thông nội đồng với kinh phí 8.646 triệu đồng. Bên cạnh đó từ nguồn kinh phí dự án VnSat, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai hỗ trợ cho hơn 19 HTX nông nghiệp với tổng kinh phí trên 111.374 triệu đồng để thực hiện các hạng mục như: Xây dựng kết cấu hạ tầng, máy móc, thiết bị, nhà xưởng, sân phơi, tưới tiết kiệm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bao bì sản phẩm. **(5)** Chính sách xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường:Hàng năm các đơn vị như: Trung tâm Xúc tiến Đầu tư thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Trung tâm Xúc tiến thương mại thuộc Sở Công thương; Liên minh HTX tỉnh và Chi cục Phát triển nông thôn, Chi cục phát triển nông nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức hỗ trợ các HTX có sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng tham gia các đợt hội chợ, triển lãm, hội nghị.

*b) Về đào tạo nghề nông nghiệp cho LĐNT:* Trong giai đoạn 2010 - 2022 được sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, Ban, Ngành có liên quan công tác đào tạo nghề nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đã đạt được một số kết quả rất đáng khích lệ. Chương trình đào tạo nghề được gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. ổng số lao động nông thôn (LĐNT) được đào tạo nghề nông nghiệp là 6.668 học viên bao gồm các nghề: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi thú y; kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cà phê, tiêu; kỹ thuật trồng, chăm sóc và cạo mũ cao su; kỹ thuật trồng nấm. Tổng kinh phí giải ngân cho các hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp và phi nông nghiệp trong giai đoạn 2010-2022 là hơn 28.000 triệu đồng, bao gồm cả ngân sách Trung ương và địa phương. Kinh phí được phân bổ cho các hoạt động: hỗ trợ cho người đào tạo và người được đào tạo (chi phí ăn, ở, đi lại cho giảng viên; hỗ trợ tiền ăn và đi lại cho học viên; công tác phí cho cán bộ làm công tác tuyển sinh và công tác quản lý lớp học...) và các hoạt động khác.

*c) Về Chương trình bố trí, sắp xếp ổn định dân cư:* Được sự quan tâm, hỗ trợ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của các Bộ, ngành Trung ương; Đến nay, tỉnh Đắk Nông đã bố trí, sắp xếp ổn định đời sống được 32.741 hộ/149.643 khẩu (bao gồm ổn định tại chỗ; bố trí, sắp xếp vào các dự án tập trung, dự án xen ghép)[[72]](#footnote-72). Riêng giai đoạn từ năm 2005 đến nay, đã phê duyệt và thực hiện đầu tư 13 dự án, tổng số vốn phê duyệt 939,307 tỷ đồng, số vốn đã bố trí đầu tư 628,715 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 625,545 tỷ đồng, ngân sách địa phương: 3,170 tỷ đồng); trong đó 09 dự án đã hoàn thành, 4 dự án dở dang tiếp tục đầu tư giai đoạn 2022-2025 với số vốn còn thiếu 193,349 tỷ đồng; Đã thực hiện giao đất ở, đất sản xuất cho 1.078 hộ dân DCTD với diện tích đất ở được 41,84 ha (bình quân 400 m2/hộ), đất sản xuất được 500 ha (bình quân 01 ha /hộ) và hỗ trợ 1.078 hộ làm nhà ở với tổng kinh phí 10,078 tỷ đồng (bình quân10 triệu đồng/hộ). Việc bố trí, sắp xếp, ổn định cho số hộ dân DCTD đã góp phần ổn định và từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân DCTD trên địa bàn. Người dân được bố trí đất ở, đất sản xuất đã có điều kiện để chuyển đổi cơ cấu cây trồng, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào đầu tư sản xuất nông - lâm nghiệp, đời sống, sản xuất, văn hóa, tinh thần cho người dân ngày càng được nâng cao. Việc đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu đã và đang khai thác có hiệu quả tiềm năng sẵn có, bảo đảm tiêu chí nông thôn mới văn minh, tiến bộ, xóa đói giảm nghèo bền vững và giữ gìn an ninh trật tự xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ nguồn tài nguyên và môi trường sinh thái.

*d) Về cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp:* Trong thời gian qua, trung ương ngân sách tỉnh mới chỉ bố trí kinh phí để xây dựng được 04 mô hình[[73]](#footnote-73)áp dụng cơ giới hóa trên địa bàn tỉnh; tổng kinh phí thực hiện khoảng 1,233 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách hỗ trợ 0,942 tỷ đồng, các Hợp tác xã đối ứng 0,942 tỷ đồng; ngân sách Trung ương chưa bố trí cho địa phương thực hiện hỗ trợ lĩnh vực cơ giới hóa.

*đ) Về Chương trình mỗi xã một sản phẩm[[74]](#footnote-74):*

- Chính sách Trung ương:

+ Công tác hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP: Để hỗ trợ các chủ thể (cơ sở sản xuất) có sản phẩm tiềm năng tham gia Chương trình OCOP, giai đoạn 2018 - 2022; Sở Nông nghiệp và PTNT đã sử dụng ngân sách địa phương và lồng ghép kinh phí từ các Chương trình, dự án khác bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Chương trình OCOP và hỗ trợ một số Chủ thể như: Hỗ trợ hệ thống truy xuất nguồn gốc, bao bì sản phẩm; Đã hỗ trợ cho 70 Chủ thể về truy xuất nguồn gốc, bao bì sản phẩm và hỗ trợ xây dựng các bảng nhận diện cho các chủ thể có sản phẩm đạt OCOP;

+ Kết quả triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm: Giai đoạn 2018 - 2022, UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị kết nối giao thương hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm nhằm tìm kiếm thị trường tiêu thụ nông sản, kết nối giữa chủ thể OCOP và đơn vị tiêu thụ sản phẩm. Đối tượng là các chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP, các đơn vị tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài tỉnh. Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các đơn vị có các sản phẩm tiềm năng tham gia Chương trình OCOP trưng bày sản phẩm tại các hội chợ, hội nghị, Festival OCOP trong và ngoài tỉnh. Phối hợp với sàn thương mại điện tử OCOP, Postmart.vn để hỗ trợ đưa các sản phẩm OCOP lên sàn thương mại điện tử. Đến nay đã phối hợp với các đơn vị, cá nhân đưa 15 sản phẩm lên sàn shopee; 47 sản phẩm tham gia sàn voso.vn; 25 sản phẩm được tạo gian hàng trên sàn postmart; 22 sản phẩm lên sàn ocop.vn;

+ Công tác tuyên truyền luôn được chú trọng, hàng năm Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp xây dựng chuyên mục, bản tin, phóng sự trên Báo, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông; in sổ tay hướng dẫn, cẩm nang, pano, băng rôn tuyên truyền, bảng nhận diện sản phẩm;

+ Nguồn vốn thực hiện Chương trình: Giai đoạn 2018 - 2021, tổng kinh phí để thực hiện Chương trình là 6,009 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách trung ương: 4 tỷ đồng; Ngân sách tỉnh: 2,009 tỷ đồng.

- Chính sách địa phương (Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông; trong đó có nội dung cơ chế khen thưởng trong xây dựng nông thôn mới đối với Chủ thể có sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP[[75]](#footnote-75)). Tuy nhiên, đến nay chính sách này chưa được thực hiện.

*e) Về hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:* Tổng kinh phí được giao thực hiện các tiểu dự án, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 ‑ 2019 là: 64.461 triệu đồng; cụ thể: Năm 2016 kinh phí giao thực hiện là 11.003 triệu đồng[[76]](#footnote-76), năm 2017 kinh phí giao thực hiện là 12.308 triệu đồng[[77]](#footnote-77), năm 2018 kinh phí giao thực hiện là 17.847 triệu đồng[[78]](#footnote-78), năm 2019 kinh phí giao thực hiện là 23.303 triệu đồng[[79]](#footnote-79) và nội dung hỗ trợ chủ yếu các loại giống cây trồng, vật nuôi, vật tư phục vụ sản xuất, máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất.

*g) Về xây dựng Nông thôn mới:* Trong giai đoạn vừa qua, việc tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ của trung ương và của tỉnh đã góp phần rất lớn đến việc tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh. Đến nay Chương trình xây dựng nông thôn mới đã đạt được những kết quả khá toàn diện, bộ mặt vùng nông thôn ngày càng khởi sắc, từ đó đã góp phần rất lớn vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh; so với năm 2010 thì thu nhập bình quân đầu người của tỉnh tăng gấp 4 lần *(năm 2022 ước đạt 59,81 triệu đồng/người)*; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều đến năm 2022 còn 7,97% *(giảm 21,28% so với năm 2010);* xây dựng nông thôn mới đã tạo ra đượcphong trào thi đua sôi nổi giữa các địa phương, hộ gia đình; từ đó đã có tác động, góp phần rất lớn đến kết quả thực hiện xây dựng nông thôn mới của tỉnh, cụ thể:

+ Kết quả về huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2022: Tổng huy động nguồn lực đầu tư vào khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2022 để xây dựng nông thôn mới đạt khoảng 118.859,141 tỷ đồng, trong đó: Vốn đầu tư NSNN trực tiếp Chương trình: 1.129,521 tỷ đồng *(Ngân sách Trung ương 960,773 tỷ đồng, ngân sách địa phương 438,748 tỷ đồng)*; Vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án khoảng 6.824,109 tỷ đồng; Vốn tín dụng thương mại khoảng 110.176,33 tỷ đồng; Vốn doanh nghiệp khoảng 407,392 tỷ đồng; Vốn huy động từ cộng động dân cư *(bao gồm ngày công, tiền mặt; hiến đất đai, cây cối, hoa màu,..)* khoảng 320,789 tỷ đồng.

+ Kết quả đạt được theo các mục tiêu của Chương trình: **(1)** Đối với cấp huyện: Đến nay, thành phố Gia Nghĩa đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2020 tại Quyết định số 472/QĐ-TTg ngày 18/4/2022; có 02 huyện đã có 100% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới *(huyện Cư Jút và huyện Đắk R’lấp)*. **(2)** Đối với cấp xã: Đến nay toàn tỉnh đã có 35/60 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 58,3%; bình quân mỗi xã đạt 16,58 tiêu chí/xã và không còn xã đạt dưới 10 tiêu chí, kết quả theo từng nhóm như sau: Đạt 19 tiêu chí có 35 xã, chiếm 58,3%; đạt từ 15-18 tiêu chí có 6 xã, chiếm 10%; đạt từ 10-14 tiêu chí có 19 xã, chiếm 31,7%. Kết quả theo từng huyện, thành phố như sau: Huyện Cư Jút có 7/7 xã đạt chuẩn, bình quân mỗi xã đạt 19 tiêu chí; huyện Đắk Mil có 7/9 xã đạt chuẩn, bình quân mỗi xã đạt 17.33 tiêu chí; huyện Ðắk Song có 5/8 xã đạt chuẩn, bình quân mỗi xã đạt 17,25 tiêu chí; huyện Đắk R’lấp có 10/10 xã đạt chuẩn, bình quân mỗi xã đạt 19 tiêu chí; huyện Krông Nô có 3/11 xã đạt chuẩn, bình quân mỗi xã đạt 15,45 tiêu chí; huyện Tuy Đức chưa có xã đạt chuẩn nông thôn mới, bình quân mỗi xã đạt 12 tiêu chí; huyện Đắk Glong có 1/7 xã đạt chuẩn, bình quân mỗi xã đạt 12,57 tiêu chí; Thành phố Gia Nghĩa có 100% số xã đã đạt chuẩn và đã được Thủ tướng Chính phủ công nhận thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

***7.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân trong quá trình triển khai thực hiện các cơ chế chính sách***

*a) Về kinh tế hợp tác và trang trại*

- Tồn tại, hạn chế: **(1)** Loại hình HTX, THT chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và yêu cầu, số lượng hoạt động trung bình và yếu kém chiếm tỷ lệ cao; nhiều HTX chỉ tổ chức được 1 đến 2 khâu dịch vụ, hoạt động kém hiệu quả; quy mô HTX nhỏ. **(2)** Vốn của các HTX ít, khả năng cạnh tranh thấp, chậm đổi mới, năng lực nội tại còn yếu. **(3)** Nhiều HTX chưa xây dựng được kế hoạch, chiến lược phát triển trung và dài hạn; công tác kế hoạch không được coi trọng đúng mức, nhiều nơi làm còn mang nặng tính hình thức. **(4)** Hoạt động của các HTX còn thiếu gắn bó, chưa có sự liên kết hệ thống cả về kinh tế, xã hội và tổ chức. **(5)** Một số HTX chưa có trụ sở làm việc, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. **(6)** Chất lượng đội ngũ cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu công tác, cán bộ chủ chốt không ổn định, thay đổi thường xuyên ảnh hưởng tới hoạt động của HTX. **(7)** Tiền công cho cán bộ quản lý, chính sách cho cán bộ chưa phù hợp nên rất khó thu hút được cán bộ trẻ có năng lực làm việc tại HTX. **(8)** Tổ hợp tác phát triển còn mang tính tự phát, tổ chức thiếu chặt chẽ, thiếu ổn định, quan hệ hợp tác còn lỏng lẻo, chưa bảo đảm tính bền vững.

- Nguyên nhân:

+ Chủ quan: Nhận thức của một bộ phận cán bộ, đảng viên và người dân về vai trò và tầm quan trọng của kinh tế hợp tác trong sản xuất nông nghiệp chưa đầy đủ, còn giữ lối tư duy cũ về mô hình HTX, chưa coi đây là đòn bẩy thúc đẩy kinh tế hộ nông dân và là đối tác hợp tác hiệu quả của doanh nghiệp khi đầu tư, sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Trình độ và năng lực quản lý của cán bộ quản lý HTX nhất là THT còn rất hạn chế, nghiệp vụ chuyên môn còn thiếu và yếu;

+ Khách quan: Các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế hợp tác chưa đủ mạnh, chưa tạo cơ chế thúc đẩy các HTX phát triển. Việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về HTX trong nông nghiệp còn chồng chéo và chưa rõ ràng, chưa nhận được sự quan tâm chỉ đạo thường xuyên của các ngành, các cấp.

*b) Về đào tạo nghề nông nghiệp cho LĐNT*

- Tồn tại, hạn chế: **(1)** Địa bàn tổ chức lớp học tại các xã vùng sâu, vùng xa nên việc đi lại của cán bộ quản lý lớp và giáo viên rất khó khăn. **(2)** Sự gắn kết giữa doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động với cơ sở đào tạo chưa được chặt chẽ. **(3)** Sau khi học nghề các học viên chủ yếu là tự tạo việc làm và áp dụng vào sản xuất trồng trọt, chăn nuôi phục vụ kinh tế hộ gia đình. **(4)** Đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về dạy nghề trên địa bàn tỉnh còn thiếu, ở phòng Lao động Thương binh và Xã hội các huyện, xã, nhiều người phải kiêm nhiệm một lúc nhiều mảng công việc; các cơ sở dạy nghề cấp huyện cơ bản mới được thành lập, cơ sở vật chất thiếu thốn, bộ máy quản lý chưa được kiện toàn; đội ngũ giáo viên cơ hữu còn thiếu. **(5)** Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo nghề chưa đáp ứng yêu cầu, trụ sở làm việc của một số Trung tâm bị hư hỏng, xuống cấp, ảnh hưởng lớn đến chất lượng, hiệu quả công tác. **(6)** Nguồn kinh phí cấp cho đào tạo nghề hàng năm còn thiếu và còn chậm trễ nên việc tổ chức đào tạo nghề không theo kế hoạch và nhu cầu của lao động tại địa phương, dẫn đến một số lao động tham gia học nghề tỷ lệ chuyên cần chưa cao.

- Nguyên nhân:

+ Chủ quan: Một bộ phận không nhỏ người lao động nông thôn chưa nhận thức đầy đủ về sự cần thiết và lợi ích của học nghề để áp dụng tiến bộ khoa học ký thuật mới vào sản xuất kinh doanh; người dân có thói quen vận dụng kinh nghiệm sẵn có, lao động nông nghiệp, lao động thủ công lạc hậu vào sản xuất, kinh doanh cũng có thu nhập tạm thời nên ngại đi học;

+ Khách quan: Đối với một số nghề, người lao động có nhu cầu nhưng không đảm bảo về số lượng người học và ngược lại có những nghề có học viên đăng ký nhưng lại chưa có giáo viên hướng dẫn. Kinh phí được cấp hỗ trợ cho lao động nông thôn còn hạn chế mỗi năm chỉ đáp ứng được khoảng 60 - 75% nhu cầu học nghề nông nghiệp của người dân.

*c) Về Chương trình bố trí, sắp xếp ổn định dân cư*

- Tồn tại, hạn chế: Người dân di cư tự do đến Đắk Nông chủ yếu hộ nghèo, sinh sống phân tán, rải rác ở các khu vực vùng sâu, vùng xa, cách xa trung tâm xã, dẫn đến công tác quản lý gặp rất nhiều khó khăn, nhất là công tác quản lý bảo vệ rừng, quản lý đất đai, quản lý dân cư và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu. Tình trạng phá rừng để lấy đất sản xuất, tranh chấp, khiếu nại, khiếu kiện giữa người dân di cư tự do với người dân tại chỗ, với các công ty nông, lâm nghiệp được nhà nước cho thuê đất trong thời gian qua còn phức tạp. Ngoài việc phá rừng, dân di cư tự do đến đặt ra nhiều vấn đề cần chính quyền địa phương phải giải quyết về Y tế, giáo dục, an ninh trật tự, văn hóa, xã hội và nhiều lĩnh vực khác; nhu cầu vốn đầu tư cơ sở hạ tầng (điện, đường, trường, trạm…) lớn, trong khi nguồn lực của địa phương còn hạn chế; những tồn tại trên không sớm được giải quyết sẽ tiềm ẩn nguy cơ bất ổn về an ninh nông thôn.

- Nguyên nhân:

+ Chủ quan: Việc giải quyết dân di cư tự do chủ yếu thuộc trách nhiệm của địa phương có dân đến, không có sự phối hợp, chia sẻ của địa phương có dân đi, nên việc giải quyết các hộ dân mới đến gặp nhiều khó khăn, phức tạp; Công tác tuyên truyền cho người dân về các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước ở một số địa phương chưa được quan tâm đúng mức; việc quản lý nhân hộ khẩu chưa chặt chẽ dẫn tới vẫn còn tình trạng dân di cư tự do kéo đến sinh sống trên địa bàn nhưng không được phát hiện kịp thời. Nhu cầu đầu tư cho các dự án ổn định dân di cư tự do lớn, nhưng hàng năm nguồn vốn trung ương phân bổ cho địa phương từ 20 - 25 tỷ đồng, do đó thời gian thực hiện kéo dài, một số dự án đã hết thời gian thực hiện nhưng vẫn chưa được bố trí vốn. Bên cạnh đó từ năm 2012 theo quy định ngân sách Trung ương chỉ hỗ trợ 70%, còn lại 30% ngân sách địa phương vì vậy nếu triển khai dự án sẽ không hoàn thành vì tỉnh Đăk Nông là tỉnh nghèo chưa cân đối được ngân sách;

+ Khách quan: Kinh phí để đầu tư cho việc bố trí, sắp xếp dân di cư tự do còn hạn chế, chưa đáp ứng được so với nhu cầu hiện nay; Trình độ dân trí của người dân tại những khu vực này còn thấp, nên nhận thức của người dân về việc chấp hành các quy định về công tác bảo vệ rừng, công tác bố trí, sắp xếp dân cư và các quy định của địa phương chưa cao; Tình trạng dân di cư tự do từ các tỉnh khác đến sinh đã gây nên nhiều bất cập như tình trạng phá rừng, sang nhượng đất trái phép, tuyên truyền đạo trái phép; Công tác quản lý dân cư, quản lý đất đai của các địa phương còn lỏng lẻo, nhiều bất cập trong thời gian qua.

*d) Về cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp*

- Tồn tại, hạn chế: **(1)** Tỉ lệ cơ giới hoá trong một số khâu còn ở mức thấp, không đồng đều, chủ yếu được áp dụng trong khâu làm đất, các khâu thâm canh, chế biến, bảo quản nông sản được áp dụng ở một số khâu, nhưng còn hạn chế, chưa đồng bộ. **(2)** Máy cơ giới chưa phát huy được hiệu quả cao do hạ tầng kém, ruộng đất manh mún, đường giao thông các khu vực sản xuất còn khó khăn, địa hình đất đai nhiều khu vực trên dịa bàn tỉnh rất đốc, địa hình chia cắt nên rất khó khăn trong việc áp dụng cơ giới hóa một cách đồng bộ. **(3)** Đầu tư cho cơ giới hóa thấp, yêu cầu vốn lớn so với khả năng của nông hộ, thiếu cơ sở dịch vụ máy cơ giới chuyên ngành; sự gắn kết giữa doanh nghiệp và người sản xuất còn hạn chế; kỹ thuật vận hành sửa chữa máy nông nghiệp trên địa bàn tỉnh rất ít và yếu. **(4)** Công tác đào tạo lành nghề cho công nhân và nông dân về vận hành, sửa chữa các loại máy cơ khí nông nghiệp chưa được quan tâm thỏa đáng. **(5)** Chính sách hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và nông hộ trong việc áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất, chế biến, bảo quản, vận chuyển trên địa bàn tỉnh chưa được ban hành, cũng là một trong những hạn chế ảnh hưởng lớn tới tới sự phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh.

- Nguyên nhân:

+ Chủ quan: **(1)** Về chính sách: Trung ương và địa phương mới chỉ ban hành các chủ trương, định hướng về phát triển cơ giới hóa trong sản xuất và chế biến các sản phẩm nông nghiệp, chưa bàn hành chính sách hỗ trợ cụ thể trong việc hỗ trợ; (2). Về nhân lực: Người nông dân còn nhiều hạn chế về kỹ năng sử dụng máy móc thiết bị khoa học công nghệ cao, đội ngũ công nhân nông nghiệp lành nghề còn thiếu, phần lớn người sử dụng máy móc trong nông nghiệp chưa qua đào tạo; số lượng kỹ sư, cao đẳng, công nhân trong các cơ sở sửa chữa chế tạo máy móc rất ít, chưa đáp ứng được nhu cầu; **(3).** Về vốn đầu tư máy móc, thiết bị: Việc đầu tư máy móc thiết bị cơ giới hóa vào sản xuất, chế biến lĩnh vực nông nghiệp cũng rất lớn, nhất là các loại máy móc thiết bị hiện đại, công suất lớn; do đó nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước, chính sách vây vốn của các ngân hàng thì người dân, doanh nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn;

+ Khách quan: **(1).** Tình trạng sử dụng đất đai không tập trung, manh mún, sản xuất không theo quy hoạch, sản phẩm nào cũng có, nhưng không đáp ứng được sản lượng cho các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ với số lượng lớn; **(2)**. Địa hình đồi núi dốc, chia cắt, cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất còn hạn chế nên rất khó khăn trong việc áp dụng các thiết bị cơ giới hóa vào sản xuất, nhất là các loại thiết bị hiện đại, công suất lớn.

*đ) Về Chương trình mỗi xã một sản phẩm*

- Tồn tại, hạn chế: **(1)** Đối với chính sách Trung ương: Thông tư số 08/2019/TT-BTC có phạm vi hẹp, ít nội dung hỗ trợ cho chủ thể, mức hỗ trợ còn chung chung, khó thực hiện, nhiều nội dung rất thiết thực hỗ trợ cho chủ thể nhưng không có trong quy định này. **(2)** Đối với chính sách địa phương: Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông mới ban hành, chưa triển khai áp dụng nên chưa đánh giá được.

- Nguyên nhân:

+ Chủ quan: **(1)** Công tác chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình OCOP ở một số huyện chưa thực sự quyết liệt. Sự vào cuộc, tham gia thực hiện Chương trình OCOP ở cấp xã còn hạn chế. **(2)** Công tác truyền thông chưa thường xuyên nên nhiều chủ thể thực hiện Chương trình OCOP có tiềm năng nhưng chưa hiểu rõ và nhận thức đầy đủ về lợi ích khi tham gia chương trình. **(3)** Các chủ thể tham gia Chương trình OCOP chủ yếu là sản xuất, chế biến công suất nhỏ, lẻ. Do vậy, các sản phẩm chưa đa dạng, tính cạnh tranh chưa cao trên thị trường. **(4)** Quy mô sản xuất của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chủ yếu còn nhỏ; việc tiếp cận với công nghệ và cải tiến, áp dụng công nghệ cũng như năng lực về quản trị doanh nghiệp, tiếp cận thị trường, tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại còn nhiều hạn chế. Nhiều chủ thể sản xuất sản phẩm OCOP còn có tâm lý trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước;

+ Khách quan: **(1)** Kinh phí triển khai Chương trình còn hạn chế, chủ yếu là lồng ghép từ các dự án khác để hỗ trợ, chưa có chiều sâu, chưa thật sự hiệu quả. **(2)** Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực của tỉnh đã hình thành nhưng quy mô chưa lớn, thiếu tính bền vững. Các hình thức tổ chức sản xuất thiếu chặt chẽ, hiệu quả hoạt động chưa cao.

*e) Về hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững*

- Tồn tại, hạn chế: **(1)** Một số cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và người dân chưa có nhận thức đúng và đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của giảm nghèo, dẫn đến người nghèo, xã nghèo vẫn còn tình trạng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo. Các tổ chức, đoàn thể vẫn chưa triển khai một cách đồng bộ việc thực hiện phân công cụ thể đoàn viên, hội viên của tổ chức mình giúp đỡ các hộ nghèo vươn lên thoát nghèo. **(2)** Công tác phối hợp của một số Sở, Ban, ngành liên quan và UBND cấp huyện đến công giảm nghèo chưa chặt chẽ. Công tác tuyên truyền, vận động các chủ trương, chính sách giảm nghèo của Đảng và Nhà nước đối hộ nghèo chưa thường xuyên. **(3)** Chương trình giảm nghèo cần có sự điều hành đồng bộ, tính lồng ghép cao nhưng trong quá trình tổ chức thực hiện, các cơ quan quản lý triển khai các dự án, chính sách còn mang tính độc lập, riêng lẻ, sự phối hợp chưa tốt; đặc biệt là các Dự án giảm nghèo của các tổ chức nước ngoài tài trợ, hỗ trợ triển khai thực hiện trên địa tỉnh nhưng cơ quan thường trực giảm nghèo thường xuyên không biết tình hình, tiến độ, kết quả và hiệu quả, tác động giảm nghèo của Dự án. **(4)** Công tác điều tra, rà soát hộ nghèo tại một số địa phương còn bất cập; tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh còn cao, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy địa phương đã tập trung ưu tiên nguồn lực và chính sách giảm nghèo cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, nhưng đến cuối năm 2019 vẫn còn 02 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao là huyện Tuy Đức và Đắk Glong. **(5)** Một số Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, cấp xã chưa thực sự phát huy vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai công tác giảm nghèo nói chung và thực hiện chỉ tiêu nghị quyết phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm của địa phương mình. **(6)** Cơ quan thường trực giảm nghèo ở các cấp còn bị động trong quá trình phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác tổng hợp, tham mưu, báo cáo, đề xuất những vấn đề có liên quan đến công tác giảm nghèo của địa phương.

- Nguyên nhân:

+ Chủ quan: Chậm ban hành các chính sách hỗ trợ hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo để bảo đảm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững; Chủ trương, cơ chế áp dụng chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội của Trung ương thực hiện chưa đồng bộ, dẫn đến việc triển khai thực hiện ở địa phương còn lúng túng; chủ trương chỉ thực hiện chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội cho hộ nghèo về thu nhập, còn các hộ nghèo thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản chưa được áp dụng thụ hưởng chính sách; Việc phối hợp giữa các cấp, các ngành và các tổ chức chính trị - xã hội chưa hiệu quả, trong việc chia sẻ thông tin thực hiện và trong kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo; một số chính sách không còn phù hợp nhưng chậm được bổ sung, sửa đổi; Dân di cư tự do có xu hướng gia tăng, chưa được bố trí vào vùng quy hoạch, chủ yếu là tự phát. Tình trạng dân di cư tự do đã gây nên những hệ lụy không nhỏ trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh trật tự - xã hội, giảm nghèo bền vững và bảo vệ tài nguyên môi trường. Các địa bàn cơ sở (Tuy Đức, Đắk Glong) có người dân di cư tự do đi và đến đều gặp áp lực lớn trong công tác giảm nghèo, đặc biệt là việc bảo vệ tài nguyên rừng, ảnh hưởng tới môi trường sinh thái, có nguy cơ phá vỡ các quy hoạch, kế hoạch của các địa phương, tình trạng dân di cư tự do còn làm xáo trộn đời sống của người dân sở tại và làm phát sinh những vấn đề xã hội phức tạp, gây mất an ninh trật tự, dẫn đến việc quản lý hộ nghèo, giải quyết việc làm và đầu tư thực hiện chính sách hỗ trợ đối với vùng di cư tự do gặp khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện; Công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức về giảm nghèo chưa được thường xuyên, còn một số bộ phận người nghèo thiếu ý chí vươn lên thoát nghèo, trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng; Tỷ lệ hộ nghèo giảm qua các năm, tuy nhiên vẫn còn cao so với tỷ lệ hộ nghèo toàn khu vực Tây Nguyên; các hộ thoát nghèo nhưng tính bền vững chưa cao, tỷ lệ hộ thoát nghèo nhưng chuyển sang cận nghèo còn cao; số lượng hộ thoát nghèo vươn lên khá giả còn hạn chế và nguy cơ tái nghèo cao khi có tác động của các yếu tố bên ngoài;

+ Khách quan: Việc xác định hộ nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều phải dựa trên tiêu chí thu nhập và mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin, nước sạch và vệ sinh. Do đó, nhiều hộ gia đình có điều kiện kinh tế khá nhưng lại thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản nên rơi vào diện hộ nghèo; Việc áp dụng cơ chế, chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội của Trung ương thực hiện chưa đồng bộ; hiện tại chỉ thực hiện chính sách giảm nghèo và an sinh xã hội cho đối tượng hộ nghèo về thu nhập, còn hộ nghèo do thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác chưa được thụ hưởng chính sách; Dân di cư tự do đến tỉnh Đắk Nông đa số là hộ nghèo, hộ mới tách ra từ hộ nghèo là những nguyên nhân chính dẫn đến số hộ nghèo của tỉnh tăng cao và tỷ lệ hộ nghèo giảm thấp trong năm.

*g) Về xây dựng Nông thôn mới*

- Tồn tại, hạn chế:

+ Theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND thì việc đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng ở tất cả các địa phương đều phải huy động vốn đối ứng của người dân để thực hiện; tuy nhiên tại các địa phương còn gặp nhiều khó khăn thì việc huy động vốn đối ứng từ nhân dân để thực hiện là rất khó khăn. Mặt khác, hiện nay tại các xã đặc biệt khó khăn đang được sự quan tâm, ưu tiên đầu tư rất lớn từ ngân sách Nhà nước, vì vậy tại một số xã, một số hộ gia đình đang có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự đầu tư của Nhà nước, thiếu đi sự chủ động, phấn đấu vươn lên; do đó làm ảnh hưởng rất lớn đến việc triển khai thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới cũng như thực hiện chính sách mà Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND đã đề ra;

+ Theo quy định tại Nghị quyết khi làm đường giao thông nông thôn thì ngân sách Nhà nước sẽ hỗ trợ nguyên vật liệu (cát, đá, xi măng, ca máy), còn lại huy động nhân dân để thực hiện. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện thì lại bố trí bằng tiền, chứ không phải bố trí, thực hiện hỗ trợ cụ thể bằng nguyên vật liệu*;* do đósẽ làm giảm đi bản chất, mục tiêu mà chính sách đề ra, đồng thời chưa tạo ra được phong trào thi đua sôi nổi, mạnh mẽ của các địa phương trong việc thực hiện làm đường giao thông nông thôn *(như một số tỉnh khác đang thực hiện)*. Mặt khác các địa phương trên địa bàn tỉnh thường có địa hình dốc, phức tạp, nên khi làm đường giao thông muốn đảm bảo chất lượng và kéo dài tuổi thọ của công trình thì phải làm rãnh thoát nước hai bên đường. Theo quy định của chính sách thì Nhà nước chỉ hỗ trợ nguyên vật liệu để làm đường giao thông, chứ không hỗ trợ để làm các rãnh thoát nước hai bên đường; nên trong quá trình xây dựng các địa phương thường không chú trọng hoặc do không huy động được kinh phí nên một số tuyến đường khi xây dựng xong thì không có các rãnh thoát nước; do đó ở một số nơi đường giao thông nông thôn thường nhanh bị hư hỏng, xuống cấp;

+ Căn cứ để xây dựng, ban hành Nghị quyết là các văn bản, quy định của trung ương về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2016-2020; tuy nhiên hiện nay đã hết hiệu lực. Do đó cần nghiên cứu, ban hành Nghị quyết mới để phù hợp với thực hiện xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn 2022-2025.

- Nguyên nhân:

+ Chủ quan: **(1)** Trong quá trình nghiên cứu, đánh giá để đưa ra các nội dung, định mức hỗ trợ chưa rà soát, quy định đầy đủ các nội dung, công trình cần hỗ trợ để thực hiện trên địa bàn cấp xã; **(2)** Về hỗ trợ là đường giao thông nông thôn theo nghị quyết thì ngân sách Nhà nước sẽ hỗ trợ nguyên vật liệu (cát, đá, xi măng, ca máy), còn lại huy động nhân dân để thực hiện nhằm tạo ra được động lực, phong trào thi đua giữa các địa phương; tuy nhiên khi triển khai áp dụng lại chưa có sự thống nhất và chưa chủ động trong việc đề xuất phương án, cách thức thực hiện nên không thể thực hiện theo như mục tiêu Nghị quyết đề ra; **(3)** Hiện nay thực hiện Chương trình đã bước sang giai đoạn 2021-2025; tuy nhiên trong quá trình tham mưu ban hành nghị quyết các cơ quan có liên quan đã chủ quan, chậm tham mưu ban hành Nghị quyết mới để phù hợp với tình hình của giai đoạn mới.

+ Khách quan: **(1)** Thực hiện các nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nói chung và các nội dung được quy định trong Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND nói riêng thì đều phải huy động nguồn vốn đóng góp của người dân; tuy nhiên tại một số địa phương còn gặp nhiều khó khăn và đang được ưu tiên, hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước thì việc huy động vốn đóng góp nhân dân để thực hiện là rất khó khăn; **(2)** Trong quá trình thực hiện ngân sách địa phương chưa bố trí được cho Chương trình, chủ yêu là phụ thuộc vào nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ nên gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện các nội dung, mục tiêu của Chương trình; **(3)** Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 đến nay đã bước sang năm thứ 3 của giai đoạn 5 năm; tuy nhiên hiện nay các văn bản pháp lý của trung ban hành chưa đầy đủ; do đó ảnh hưởng đến quá trình thực hiện Chương trình cũng như xây dựng cơ chế, chính sách mới để thực hiện.

***7.3. Đề xuất, kiến nghị***

*a) Về Chương trình bố trí, sắp xếp ổn định dân cư:* Để hoàn thành công tác bố trí ổn định dân di cư tự do đến năm 2025, kính đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương một số nội dung cụ thể như sau:

- Có cơ chế đối với khu vực Tây Nguyên nói chung, tỉnh Đắk Nông nói riêng trong việc giải quyết tình trạng dân di cư tự do, ưu tiên bố trí 100% nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương cho các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do đã được phê duyệt giai đoạn 2016 - 2020 và các dự án cấp bách, dự án trọng điểm cần mở mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Giai đoạn 2021-2025: Đề nghị Trung ương hỗ trợ bổ sung cho tỉnh Đắk Nông với tổng kinh phí còn thiếu *(ngoài kế hoạch trung hạn đã bố trí và nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình MTQG)* là 421,028 tỷ đồng để đầu tư các dự án ổn định dân di cư tự do thực hiện dở dang giai đoạn 2016 - 2020 và đầu tư một số dự án mở mới giai đoạn 2021 - 2025.

*b) Về cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp:* Để thúc đẩy việc áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp để tạo nên những vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, nâng cao sức cạnh tranh, tăng năng suất, giá trị sản phẩm; Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị UBND tỉnh xem xét một số nội dung sau:

- Đề xuất HĐND tỉnh xem xét, ban hành chính sách hỗ trợ phù hợp để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng cơ giới hóa trong việc sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

- Chỉ đạo hệ thống ngân hàng vào cuộc để các hộ nông dân có điều kiện tiếp cận nguồn vốn vay được dễ dàng, thuận tiện.

- Chỉ đạo các địa phương triển khai nhanh công tác “dồn điền đổi thửa”, làm tốt công tác quy hoạch đồng ruộng, thủy lợi, giao thông nội đồng đáp ứng yêu cầu cơ giới hóa đồng bộ.

- Quan tâm, bố trí kinh phí phục vụ công tác tập huấn cho cán bộ kỹ thuật, các hộ gia đình, chủ trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp về kỹ năng vận hành, bảo dưỡng máy, thiết bị cơ giới hóa nông nghiệp. Hàng năm bố trí nguồn kinh phí để xây dựng các mô hình mẫu, tiên tiến trong việc áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp để các địa phương tham quan, học tập.

*b) Về Chương trình mỗi xã một sản phẩm:* Để thúc thúc đẩy phát triển các sản phẩm OCOP, nâng cao giá trị, góp phần xây dựng nông thôn mới trong thời gian tới cần ban hành một số chính sách hỗ trợ riêng, đủ mạnh về các nội dung chi và định mức chi cụ thể nhằm tạo hành lang pháp lý giúp các địa phương trên địa bàn tỉnh thực hiện hỗ trợ cho các chủ thể tham gia Chương trình OCOP đồng thời để khuyến khích, tạo động lực phát triển Chương trình OCOP của tỉnh như:

- Hỗ trợ chi phí thiết kế, in ấn, mua nhãn hàng hóa, bao bì sản phẩm;

- Hỗ trợ kinh phí đầu tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và kho lạnh bảo quản sản phẩm OCOP;

- Hỗ trợ kinh phí thuê mặt bằng, xây dựng mới, nâng cấp điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm OCOP (xây dựng mới, sửa chữa, mua giá, kệ trưng bày sản phẩm, bảng hiệu, tủ bảo quản sản phẩm, trang trí điểm bán hàng và các hạng mục cần thiết khác).

*d) Về xây dựng Nông thôn mới:* Nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ trong việc thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới nói riêng và 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2023-2025 nói chung; kính đề nghị UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động – Thương binh và Xã hội, Tài chính; Ban Dân tộc tỉnh, Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh và các sở, ngành, địa phương có liên quan tham mưu ban hành: “Nghị quyết ban hành Quy định cơ chế huy động nguồn vốn tín dụng và nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2023-2025”; trong đó cần tích hợp tất cả các quy định về cơ chế huy động các nguồn lực gắn với cơ chế hỗ trợ để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2023-2025.

**8. Chính sách liên quan đến lĩnh vực Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai**

***8.1. Kết quả***

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương đã ban hành các chính sách liên quan đến lĩnh vực thủy lợi và phòng, chống thiên tai; cụ thể như: **(1)** Chính sách Trung ương:Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ về hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Nghị định 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chỉnh phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; **(2)**Chính sách địa phương:Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh tại Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND; Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 và Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh; Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh về việc Quy định mức hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chủ động, tích cực phối hợp với các cơ quan, đơn vị và địa phương có liên quan tổ chức triển khai thực hiện[[80]](#footnote-80) các cơ chế, chính sách theo quy định. Đạt được một số kết quả như:

a) Hỗ trợ đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Thực hiện rà soát, đăng ký kinh phí thực hiện hỗ trợ đầu tư phát triển thủy lợi nhỏthủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước năm 2021 trên địa bàn tỉnh (Công văn số 1899/SNN-TL ngày 05/11/2020; Tờ trình số 21/TTr-SNN ngày 22/01/2021) với nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021- 2025 khoảng 250 tỷ đồng, tương ứng mỗi năm 50 tỷ đồng nhưng chưa được bố trí kinh phí. Lồng ghép việc đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông với dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ (SACCR), tỉnh Đắk Nông, dự kiến năm 2022 sẽ đầu tư được 134 ao đảm bảo tưới cho khoảng 630ha. Phát triển tưới tiên tiến, tiết kiệm nước chủ yếu nguồn vốn do người dân tự đầu tư cụ thể: Trên địa bàn huyện Đắk Mil khoảng 250ha cây trồng (chủ yếu xã Đắk Gằn và xã Đắk R’La tưới cho cây màu, cây xoài), địa bàn huyện Krông Nô tưới cho 120 ha cây trồng *(cây ngắn ngày xã Nâm N’Đir, xã Đức Xuyên, cây dài ngày ở xã Tân Thành, Nâm Nung, Nam Xuân)*. Trên địa bàn huyện Krông Nô đã thành lập được 04 Tổ chức thủy lợi cơ sở trên địa bàn xã Nâm N’Đir, xã Buôn Choah, xã Nam Đà, xã Đức Xuyên quản lý, điều tiết nguồn nước phục vụ tưới cho 1.000ha lúa.

b) Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: Sở Nông nghiệp và PTNT đã Hợp đồng đặt hàng với Công ty TNHH MTV KTCT Thủy lợi Đắk Nông tưới tiêu, cụ thể: Năm 2018 với kinh phí 37,746 tỷ đồng, tương đương 40.865,808 ha; Năm 2019 với kinh phí 42,158 tỷ đồng, tương đương 45.901,388 ha; Năm 2020 với kinh phí 42,112 tỷ đồng, tương đương 45.689,547ha; Năm 2021 với kinh phí 42,537 tỷ đồng, tương đương 45.519,842 ha; Năm 2022 với kinh phí 44,34 tỷ đồng, tương đương 47.209,493 ha.

c) Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai: Trên cơ sở báo cáo tình hình ảnh hưởng, thiệt hại do thiên tai và đề xuất của các địa phương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổng hợp, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét bố trí nguồn kinh phí để hỗ trợ thiệt hại, khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra, cụ thể: Năm 2017 với kinh phí 2,32 tỷ đồng; Năm 2018 với kinh phí 3,49 tỷ đồng; Năm 2019 với kinh phí 5,5 tỷ đồng; Năm 2020 với kinh phí 27,9 tỷ đồng; Năm 2021 với kinh phí 7,8 tỷ đồng.

***8.2. Tồn tại, hạn chế, nguyên nhân trong quá trình triển khai thực hiện các cơ chế chính sách***

*a) Tồn tại, hạn chế:* **(1)**Đến nay việc thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh vẫn chưa được thực hiện do chưa được bố trí kinh phí. **(2)**Hàng năm tình hình thiên tai tại các địa phương diễn ra ngày càng gia tăng, gây ảnh hưởng, thiệt hại về tài sản của nhà nước và người dân, tuy nhiên chưa được cấp có thẩm quyền bố trí đảm bảo về kinh phí để thực hiện khắc phục hậu quả.

*b) Nguyên nhân:* Ngân sách tỉnh còn hạn chế nên chưa cấn đối, bố trí nguồn vốn để triển khai thực hiện.

***8.3. Đề xuất, kiến nghị:*** Kính đề nghị UBND tỉnh: **(1)** Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh kế hoạch phân bổ nguồn vốn hàng năm từ nguồn ngân sách tỉnh, nguồn kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác để hỗ trợ đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh; **(2)** Chỉ đạo Sở Tài chính hàng năm ưu tiên cân đối để bố trí ngân sách tỉnh và nguồn vốn hợp phát khác của tỉnh để hỗ trợ đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh; nguồn kinh phí để khắc phục hậu quả do thiên tai gây ra; hướng dẫn địa phương các thủ tục thanh toán, quyết toán sau khi có quyết định phân bổ kinh phí; **(3)** Yêu cầu UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa hàng năm rà soát danh mục hỗ trợ đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm đăng ký lồng ghép từ nguồn vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 để chủ động triển khai thực hiện tại các địa phương; hàng năm có kế hoạch bố trí nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ thực hiện Chương trình.

**III. NHỮNG BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIAN TỚI**

- Các Sở, ban, ngành, chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách đã ban hành; đồng thời tập trung ưu tiên, bố trí đủ các nguồn lực (đặc biệt nguồn kinh phí) để tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả.

- Các Sở, ban, ngành, chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tiếp tục rà soát lại các tồn tại, bất cập các chính sách có liên quan đến ngành nông nghiệp và PTNT để đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư sớm hoàn thiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào tỉnh và hướng dẫn cụ thể nội dung quy định cơ chế lồng ghép cơ chế lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác; tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí đầu tư vào nông nghiệp.

- Sở Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Đắk Nông, Cục Thuế tỉnh, Sở Công Thương tham mưu triển khai đầy đủ các chính sách của Trung ương và địa phương về đất đai, tín dụng, thuế, chế biến, tiêu thụ và thị trường nông sản,… đồng thời tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách bổ sung (nếu có) nhằm phục vụ tốt lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

**IV. NHỮNG KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Căn cứ các nội dung nêu trên, để giải quyết các khó khăn, vướng mắc và bất cập trong sản xuất nông nghiệp, cần xây dựng quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông theo hướng bổ sung kinh phí từ Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện và các nguồn kinh phí hợp pháp khác để tăng mức hỗ trợ đầu tư đối với một số hoạt động của sản xuất nông nghiệp. Kính đề nghị UBND tỉnh đề xuất HĐND tỉnh xem xét thông qua một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông như sau: **(1)** Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với vùng sản xuất trồng trọt tập trung; **(2)** Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với vùng nguyên liệu tập trung; **(3)** Hỗ trợ chứng nhận các tiêu chuẩn chất lượng (HACCP, ISO 22000, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông sản; **(4)** Hỗ trợ xây dựng cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật; **(5)** Hỗ trợ đầu tư trang thiết bị thiết yếu để triển khai các hoạt động của Tổ khuyến nông cộng đồng; **(6)** Hỗ trợ đầu tư áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp; **(7)** Hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP; **(8)** Hỗ trợ phát triển cây Điều, Cao su, Mắc ca và cây lâm nghiệp đa mục đích có giá trị sản phẩm ngoài gỗ trên đất lâm nghiệp; **(9)** Miễn tiền thuê rừng đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng; **(10)** Hỗ trợ chi phí thực hiện trồng và phát triển dược liệu dưới tán rừng; **(11)** Hỗ trợ đối với lực lượng thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh; **(12)** Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh.

Trên đây là Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các chính sách ngành nông nghiệp và và đề xuất chính sách giai đoạn đến năm 2030./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***­­Nơi nhận:***  - Như trên;  - Ban Giám đốc Sở;  - Các Phòng và đơn vị trực thuộc;  - Lưu: VT, KHTC. | **KT. GIÁM ĐỐC**    **PHÓ GIÁM ĐỐC**  **Lê Quang Dần** |

1. Tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-1)
2. Tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-2)
3. Tại Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ, Thông tư số 16/2019/TT-BNNPTNT ngày 01/11/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT [↑](#footnote-ref-3)
4. Tại Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư 10/2021/TT-BNNPTNT ngày 19/08/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Thông tư 107/2021/TT-BTC ngày 03/12/2021 của Bộ Tài chính [↑](#footnote-ref-4)
5. Tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 và Nghị định số 116/2018/CĐ-CP ngày 07/9/2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-5)
6. Tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-6)
7. Tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày  09/01/2017 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-7)
8. Tại Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-8)
9. Tại Nghị định 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-9)
10. Tại Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-10)
11. Tại Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT [↑](#footnote-ref-11)
12. Tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 02/08/2018 và Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-12)
13. Tại Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-13)
14. Tại Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-14)
15. Tại Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của UBND tỉnh (thay thế Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh) [↑](#footnote-ref-15)
16. Như: Hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí xây dựng các mô hình áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Đăk Nông;… [↑](#footnote-ref-16)
17. Giá trị sản xuất nông nghiệp theo giá hiện hành 33.827,703 tỷ đồng; trong đó: Trồng trọt 29.072,183 tỷ đồng; chăn nuôi 3.998,211 tỷ đồng; dịch vụ 757,309 tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-17)
18. như: mức hỗ trợ các hợp tác xã mua sắm máy móc, trang thiết bị phục vụ liên kết sản xuất theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ chỉ ở mức 30% tổng số vốn; mức hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân đầu tư ứng dụng công nghệ cao tại Nghị quyết 06/2018/NQ-HĐND như đầu tư nhà kính, nhà lưới với mức khong quá 30 triệu đồng/hộ gia đình, cá nhân, đầu tư công nghệ tưới tiết kiệm, nhỏ giọt không quá 10 triệu đồng;... [↑](#footnote-ref-18)
19. Tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-19)
20. Tại Nghị định số [57/2018/NĐ-CP](https://vanbanphapluat.co/van-ban-lien-quan?id=57/2018/N%C4%90-CP) ngày 17/4/2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-20)
21. Tại Nghị định số [98/2018/NĐ-CP](https://vanbanphapluat.co/van-ban-lien-quan?id=57/2018/N%C4%90-CP) ngày 05/7/2018 của Chính phủ của Chính phủ [↑](#footnote-ref-21)
22. Tại Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05/6/2008 và Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23/8/2011 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-22)
23. Tại Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-23)
24. Năm 2019 tại Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 27/6/2019 của Chính phủ và năm 2020 tại Quyết định số 2254/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-24)
25. Tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT [↑](#footnote-ref-25)
26. Tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 02/08/2018 và Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-26)
27. Tại Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-27)
28. Tại Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của UBND tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-28)
29. Tại Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 và Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-29)
30. Gồm: (1) Vắc xin, vật tư, tiền công phục vụ tiêm phòng; kinh phí lấy mẫu giám sát, tập huấn. (2) Chi phí kiểm tra, đánh giá cấp giấy chứng nhận, đánh giá định kỳ, đột xuất cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, bao gồm: Tiền xăng xe; công tác phí đoàn kiểm tra (bao gồm người giám sát lấy mẫu xét nghiệm); chi phí gửi mẫu máu, mẫu nước đi xét nghiệm. (3) Chi phí xét nghiệm phục vụ kiểm tra, đánh giá cấp giấy chứng nhận, đánh giá định kỳ, đột xuất cơ sở, vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh, bao gồm: Xét nghiệm kháng thể; mầm bệnh (đối với các bệnh chưa có vắc xin phòng bệnh) và mẫu nước. [↑](#footnote-ref-30)
31. Tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014; Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015; Nghị định số 172/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-31)
32. Tại Nghị định số 57/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-32)
33. Tại Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-33)
34. Tại Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của thủ tướng chính phủ; Thông tư 10/2021/TT-BNNPTNT ngày 19/08/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thông tư 107/2021/TT-BTC ngày 03/12/2021 của Bộ Tài chính [↑](#footnote-ref-34)
35. Tại Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày  09/01/2017 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-35)
36. Tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014, Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07/10/2015 và Nghị định số 172/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-36)
37. Tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 và Nghị định số 116/2018/CĐ-CP ngày 07/9/2018 [↑](#footnote-ref-37)
38. Tại Nghị định 58/2018/NĐ-CP ngày 18/4/2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-38)
39. Tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 02/08/2018 và Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-39)
40. Tại Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT [↑](#footnote-ref-40)
41. Tại Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-41)
42. Tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-42)
43. Tại Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 02/08/2018 và Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-43)
44. Tại Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của HĐND tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-44)
45. Tại Quyết định số 03/2015/QĐ-UBND ngày 26/01/2015 của UBND tỉnh (thay thế Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 24/6/2021 của UBND tỉnh) [↑](#footnote-ref-45)
46. Hỗ trợ một lần chi phí về: Thuê tư vấn, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn chất lượng; Chi phí phân tích mẫu (nước, sản phẩm) theo quy định và chi phí thuê đơn vị chức năng đánh giá, cấp giấy chứng nhận tiêu chuẩn (HACCP, ISO, IFS, BRC, FSSC 22000) trong sơ chế, chế biến nông, lâm, thủy sản [↑](#footnote-ref-46)
47. Thay thế Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08/1/2010 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-47)
48. Thay thế Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15/11/2010 của liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và PTNT [↑](#footnote-ref-48)
49. Thay thế Quyết định số 11/2012/QĐ-UBND ngày 05/7/2012 và Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 15/10/2013 của UBND tỉnh Đắk Nông [↑](#footnote-ref-49)
50. Triển khai thể chế hóa các văn bản, chủ trương, chính sách của đảng và Nhà nước về lĩnh vực khuyến nông; thực hiện tốt vai trò là cầu nối giữa Nhà nước, cơ quan nghiên cứu khoa học với hộ nông dân và thị trường, là hệ thống tư vấn, phổ biến kiến thức, các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, cung cấp thông tin, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ, kinh nghiệm sản xuất - kinh doanh cho nông dân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. [↑](#footnote-ref-50)
51. Trong đó: Chi hoạt động bộ máy 54 tỷ đồng, chiếm 34%; Kinh phí xây dựng mô hình 39 tỷ đồng, chiếm 25%; Kinh phí Thông tin tuyên truyền và đào tạo huấn luyện 22 tỷ đồng, chiếm 14%; Kinh phí chi trả phụ cấp cho đội ngũ Khuyến nông viên, Cộng tác viên 43 tỷ đồng, chiếm 27% [↑](#footnote-ref-51)
52. Tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp [↑](#footnote-ref-52)
53. Tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-53)
54. Tại Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27/12/2016 của Chính phủ [↑](#footnote-ref-54)
55. Tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/2/2012 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-55)
56. Tại Quyết định số 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 330/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính [↑](#footnote-ref-56)
57. Tại Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-57)
58. Tại Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ [↑](#footnote-ref-58)
59. Tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ (thay thế Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 và Nghị định số 147/2016/NĐ-CP ngày 02/11/2016) [↑](#footnote-ref-59)
60. **(1)** Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Đắk Nông thực hiện khoán bảo vệ rừng với tổng diện tích: 140.683,05 lượt ha, bình quân hàng năm thực hiện khoán bảo vệ rừng: 28.136,61 ha. Trong đó: *i)* Khoán cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số, hộ người Kinh nghèo sống tại xã khó khăn (khu vực II, khu vực III) theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ: 84.498,37 lượt ha, bình quân: 16.899,67 ha/năm; *ii)* Khoán bảo vệ rừng cho tổ chức, hộ gia đình và cộng đồng dân cư theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ: 56.184,68 lượt ha, bình quân: 11.236,94 ha/năm. **(2)** Hỗ trợ bảo vệ rừng: Giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Đắk Nông thực hiện hỗ trợ bảo vệ rừng đặc dụng, phòng hộ và sản xuất với tổng diện tích: 144.094,30 lượt ha, bình quân: 28.818,86 ha/năm, trong đó: *i)* Bảo vệ rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên tại các xã có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn (khu vực II và III) theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ: 7.474,81 lượt ha, bình quân: 1.494,96 ha/năm; *ii)* Hỗ trợ quản lý, bảo vệ diện tích rừng đặc dụng theo Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ: 135.275,74 lượt ha, bình quân: 33.818,94 ha/năm; hỗ trợ phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm các khu rừng đặc dụng: 117 lượt cộng đồng, bình quân: 23 cộng đồng/năm; *iii)* Hỗ trợ bảo vệ rừng phòng hộ là rừng tự nhiên cho Công ty TNHH MTV LN Quảng Sơn, theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ: 2.597,5 ha; *iv)* Hỗ trợ bảo vệ diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do UBND các xã, phường, thị trấn quản lý theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ: 121,3 ha (hỗ trợ năm 2018). [↑](#footnote-ref-60)
61. Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 21/12/2021: Kinh phí hỗ trợ 9,616 tỷ đồng (các đơn vị không hưởng tiền dịch vụ môi trường rừng 6,86 tỷ đồng/45.731,13; các đơn vị được hưởng tiền dịch vụ môi trường rừng 2,756 tỷ đồng/13.779,19 ha). [↑](#footnote-ref-61)
62. Quyết định số 2308/QĐ-UBND ngày 27/12/2021 của UBND tỉnh. [↑](#footnote-ref-62)
63. Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 05/9/2022 của UBND tỉnh. [↑](#footnote-ref-63)
64. Thể hiện trong hồ sơ xây dựng chính sách, dự toán kinh phí trình HĐND tỉnh thông qua, như: Tờ trình số 370-TTr/BCSĐ ngày 06/11/2019 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh, xin ý kiến về Nghị quyết Quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Báo cáo số 2925/BC-SNN ngày 10/12/2019. [↑](#footnote-ref-64)
65. Gồm: **(1)** Chính sách của Trung ương:Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã; Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [193/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-193-2013-nd-cp-huong-dan-luat-hop-tac-xa-216089.aspx" \o "Nghị định 193/2013/NĐ-CP" \t "_blank) ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ và phát triển Hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, tiêu thụ nông sản có hiệu quả đến năm 2020; Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hỗ trợ Hợp tác xã giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hỗ trợ Hợp tác xã giai đoạn 2021-2025; Thông tư 124/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính, quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ. **(2)** Chính sách của địa phương: Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt một số chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. [↑](#footnote-ref-65)
66. Gồm: **(1)** Chính sách của Trung ương:Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng. **(2)** Chính sách của địa phương:Quyết định số 610/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc Quy định mức hỗ trợ chi phí đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; [↑](#footnote-ref-66)
67. Gồm: **(1)** Chính sách của Trung ương: Quyết định số [1776/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/quyet-dinh-1776-qd-ttg-nam-2012-phe-duyet-chuong-trinh-bo-tri-dan-cu-vung-152034.aspx) ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 01/3/2020 của Chính phủ về ổn định dân di cư tự do và quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường;… **(2)** Chính sách của địa phương: Quyết định số 23/2013/QĐ-UBND ngày 06/11/2013 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình thuộc đối tượng của Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020; Quyết định số 1581/QĐ-UBND ngày 07/10/2013 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt định mức chi phí quản lý thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;… [↑](#footnote-ref-67)
68. Gồm: **(1)** Chính sách của Trung ương:Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã; Nghị định số 107/2017/NĐ-CP ngày 15/9/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số [193/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/doanh-nghiep/nghi-dinh-193-2013-nd-cp-huong-dan-luat-hop-tac-xa-216089.aspx) ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ và phát triển Hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, tiêu thụ nông sản có hiệu quả đến năm 2020; Quyết định 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hỗ trợ Hợp tác xã giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình hỗ trợ Hợp tác xã giai đoạn 2021-2025; Thông tư 124/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính, quản lý, sử dụng kinh phí Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định 1804/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ. **(2)** Chính sách của địa phương: Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt một số chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. [↑](#footnote-ref-68)
69. Gồm: **(1)** Chính sách của Trung ương: Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2018 – 2020; Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 08/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và Thông tư 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính về Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. **(2)** Chính sách của địa phương:Nghị quyết số 06/2019/NQ-HĐND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt một số chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước, tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương và cơ chế hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. [↑](#footnote-ref-69)
70. Gồm: **(1)** Chính sách của Trung ương: Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020; Quyết định số 90/QĐ-TTg của ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;… **(2)** Chính sách của địa phương: Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 22/12/2016 của HĐND tỉnh về ban hành Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 26/7/2017 của HĐND tỉnh về quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; Nghị Quyết số 26/2017/NQ-HĐND ngày 14/12/2017 của HĐND tỉnh về Quy định mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước cho một số nội dung thực hiện Chương trình MTQGGNBV giai đoạn 2018-2020 và việc tổ chức, thực hiện lập kế hoạch đầu tư cấp xã trung hạn và hàng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông; [↑](#footnote-ref-70)
71. **(1)** Giai đoạn 2016-2020: *i)* Chính sách trung ương: Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12/11/2015 Quốc hội khoa XIII phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020... *ii)* Chính sách địa phương: Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh ban hành quy định tỷ lệ, định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020. **(2)** Giai đoạn 2021-2025: *i)* Chính sách trung ương: Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV Phê duyệt Chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; 06 Chương trình chuyên đề phục vụ nông thôn mới: Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022); Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới (Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/8/2022); Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới (Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 02/8/2022); Chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh (Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 02/8/2022); Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn (Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022); Chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới (Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 02/8/2022). *ii)* Chính sách địa phương: Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND tỉnh về việc kéo dài thời gian áp dụng Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 02/8/2018 của HĐND tỉnh ban hành quy định tỷ lệ, định mức hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu trong việc triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đến năm 2020. [↑](#footnote-ref-71)
72. Theo số liệu theo kết quả rà soát đến tháng 9/2022 của Đề án ổn định dân di cư tự do trên địa bàn tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 ) [↑](#footnote-ref-72)
73. **(1)** Năm 2021: Hỗ trợ HTX nông nghiệp thương mại, dịch vụ Sangs Farm (xã Quảng Sơn, huyện Đắk Glong) 01 máy kéo 04 bánh KUBOTA L3218, có công suất 30 HP; phục vụ nhu cầu làm đất; HTX sản xuất lúa gạo Buôn Choah (xã Buôn Choash, huyện Krông Nô) 01 máy kéo 04 bánh KUBOTA L3218, có công suất 30 HP phục vụ nhu cầu làm đất. **(2)** Năm 2022: Hỗ trợ HTX nông nghiệp dịch vụ Long Việt (xã Quảng Trực, huyện Tuy Đức) 01 máy sấy hạt Mắc ca hiệu DQ Tech, công suất 600-650 kg/mẻ; Hỗ trợ HTX nông nghiệp – dịch vụ thương mại Nguyễn Công (xã Đức Minh, huyện Đắk Mil) 01 máy rang xay Cà phê hiệu VinaRoaster, công suất 20 kg/mẻ. [↑](#footnote-ref-73)
74. Đến nay tổng số sản phẩm OCOP toàn tỉnh là 60 sản phẩm của 53 doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, cơ sở sản xuất được công nhận; trong đó có 07 sản phẩm đạt 4 sao, 53 sản phẩm đạt 3 sao theo Bộ tiêu chí OCOP Quốc gia và có 02 sản phẩm được hội đồng đánh giá đạt trên 90 điểm, đang trình Hội đồng đánh giá cấp Quốc giá công nhận sản phẩm OCOP 5 sao [↑](#footnote-ref-74)
75. Gồm: **(1)** Đối với Chủ thể có sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP 3 sao thưởng 10 triệu đồng/sản phẩm và mỗi sản phẩm chỉ được thưởng một lần đối với cùng một mức sao (công nhận lại không được thưởng lần 2). **(2)** Đối với Chủ thể có sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP 4 sao thưởng 20 triệu đồng/sản phẩm và mỗi sản phẩm chỉ được thường một lần đối với cùng một mức sao (công nhận lại không được thưởng lần 2). **(3)** Đối với Chủ thể có sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP 5 sao thưởng 30 triệu đồng/sản phẩm và mỗi sản phẩm chỉ được thưởng một lần đối với cùng một mức sao (công nhận lại không được thường lần 2). [↑](#footnote-ref-75)
76. Trong đó: Chương trình 135: 10.822 triệu đồng (Ngân sách trung ương 10.769 triệu đồng, vốn huy động từ nguồn khác 53 triệu đồng); triển khai thực hiện 49 dự án phát triển sản xuất với 26.473 người được hỗ trợ. Dự án hỗ trợ sản xuất ngoài Chương trình 30a và 135: Thực hiện 181 triệu đồng cho 05 dự án phát triển sản xuất với 537 người được hỗ trợ. [↑](#footnote-ref-76)
77. Trong đó: Chương trình 135: 10.532 triệu đồng (Ngân sách trung ương 10.518 triệu đồng, vốn huy động từ nguồn khác 14 triệu đồng); triển khai thực hiện 51 dự án phát triển sản xuất với 18.959 người được hỗ trợ. Dự án hỗ trợ sản xuất ngoài Chương trình 30a và 135: 1.776 triệu đồng (Ngân sách trung ương 1.261 triệu đồng, NSĐP 515 triệu đồng; triển khai thực hiện 12 dự án phát triển sản xuất với 867 người được hỗ trợ. [↑](#footnote-ref-77)
78. Trong đó: Chương trình 135: Thực hiện 8.747 triệu đồng (Ngân sách trung ương 8.547 triệu đồng, huy động từ nguồn khác 200 triệu đồng); triển khai thực hiện 46 dự án phát triển sản xuất với 7.624 người được hỗ trợ. Dự án hỗ trợ sản xuất ngoài Chương trình 30a và 135: 1.535 triệu đồng (Ngân sách trung ương 543 triệu đồng, NSĐP 992 triệu đồng); triển khai thực hiện 9 dự án phát triển sản xuất với 597 người được hỗ trợ. Chương trình 30a: 7.565 triệu đồng. [↑](#footnote-ref-78)
79. Trong đó: Chương trình 135: Thực hiện 7.952 triệu đồng, triển khai thực hiện 54 dự án phát triển sản xuất và 06 mô hình nhân rộng mô hình với 3.319 hộ được hỗ trợ. Dự án hỗ trợ sản xuất ngoài Chương trình 30a và 135: Thực hiện 876 triệu đồng, trong đó vốn huy động từ nguồn khác 243 triệu đồng cho 7 dự án phát triển sản xuất với 148 hộ được hỗ trợ. Chương trình 30a: Thực hiện 14.475 triệu đồng; thực hiện 18 dự án phát triển sản xuất và 29 mô hình nhân rộng mô hình với 2.977 hộ được hỗ trợ. [↑](#footnote-ref-79)
80. Cụ thể như: Tuyên truyền người dân đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước để đáp ứng nguồn nước phục vụ sản xuất của địa phương; Hướng dẫn UBND cấp xã triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; Chỉ đạo cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn; Đôn đốc, hướng dẫn các địa phương thành lập, củng cố tổ chức thủy lợi cơ sở để tham gia đầu tư, quản lý, khai thác thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng đáp ứng theo quy định tại Điều 30 Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;… [↑](#footnote-ref-80)